

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 20/7/2021



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                      | 3  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU                    | 5  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ                    | 11 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU                  | 17 |
| THỊ TRƯỜNG CHÈ                       | 21 |
| THỊ TRƯỜNG SẮN<br>VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN | 26 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN                  | 29 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ      | 32 |
| THÔNG TIN<br>CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ    | 36 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, giá cao su tại Trung Quốc tăng, cho dù số liệu tồn kho cao su tự nhiên tại Sở giao dịch hàng hóa kỳ hạn Thượng Hải (SHFE) tuần từ ngày 12/7 – 16/7/2021 tăng so với tuần trước đó.

♦ Cà phê: Giữa tháng 7/2021, giá cà phê Robusta và Arabica toàn cầu tăng do thời tiết sương giá tại Bra-xin và báo cáo tồn kho ở Bắc Mỹ giảm.

♦ Hạt tiêu: Trong 19 ngày đầu tháng 7/2021, giá hạt tiêu xuất khẩu tại các thị trường biến động không đồng nhất.

♦ Chè: Người trồng chè tại Kê-ni-a đang chuyển dần sang trồng các loại cây khác do biến đổi khí hậu đe dọa việc trồng chè ở nước này. Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong nửa đầu năm 2021

đạt 136,9 nghìn tấn, trị giá 650 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá xuất khẩu sắn lát, tinh bột sắn của Thái Lan ổn định, giá thu mua tinh bột sắn tăng, giá sắn nguyên liệu giảm.

♦ Thủy sản: Bộ Nghề cá Ấn Độ đã lên kế hoạch thiết lập giá sàn cho tôm cỡ 100 con/kg ở mức 200 Rupee/kg (tương đương 2,68 USD/kg). Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 53,7 tỷ NOK (tương đương 6,3 tỷ USD), tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tổng mức tiêu thụ đồ nội thất bọc nệm toàn thế giới đạt gần 70 tỷ USD. Tiêu thụ đồ nội thất văn phòng của châu Âu dự kiến sẽ phục hồi trong hai năm tới.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước biến động trong biên độ hẹp. 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 714,32 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 48,2% về lượng và tăng 88,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng.

♦ Cà phê: Ngày 19/7/2021, giá cà phê Robusta tăng từ 0,6% 1,1% so với ngày 9/7/2021. 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 843,32 nghìn tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 6/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.942 USD/tấn, mức giá trung bình cao nhất kể từ tháng 5/2018.

♦ Hạt tiêu: Ngày 19/7/2021, giá hạt tiêu đen trong nước giảm từ 1,3 – 3,4% so với ngày 30/6/2021. 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt trên 154 nghìn tấn, trị giá 496,84 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 65,84% trong 5 tháng đầu năm 2020 xuống 64,48% trong 5 tháng đầu năm 2021.

♦ Chè: Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 58,1 nghìn tấn, trị giá 94,9 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 611,69 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Thủy sản: Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,12 tỷ USD, tăng 14,39% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 11,1% trong 6 tháng đầu năm 2020, xuống còn 10,2% trong 6 tháng đầu năm 2021.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,2 tỷ USD, tăng 62,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,4 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm so với 10 ngày trước đó, trong khi giá tại Trung Quốc tăng.
- ▶ Tồn kho cao su tự nhiên tại Sở giao dịch hàng hóa kỳ hạn Thượng Hải (SHFE) tuần từ ngày 12/7 – 16/7/2021 tăng so với tuần trước đó.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước biến động trong biên độ hẹp.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 714,32 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 48,2% về lượng và tăng 88,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng.



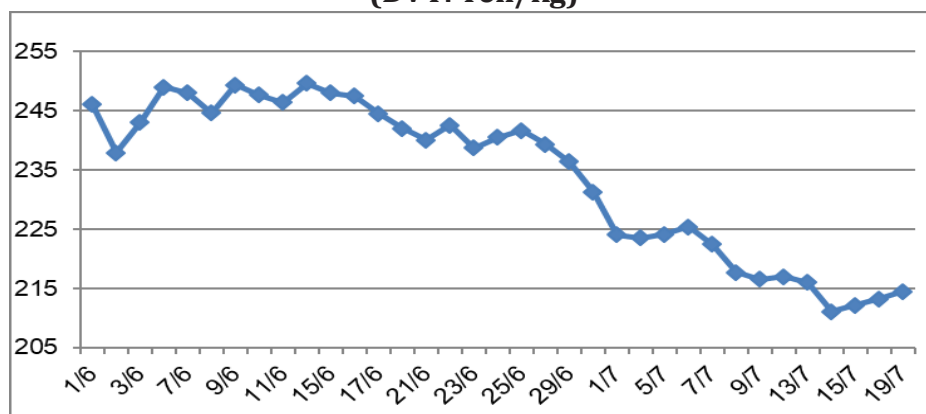
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm so với 10 ngày trước đó, trong khi giá tại Trung Quốc tăng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka (OSE), giá cao su sau khi giảm xuống mức thấp nhất trong 8 tháng vào ngày 14/7/2021 đã phục hồi trong mấy phiên gần đây, nhưng vẫn giảm so 10 ngày đầu tháng 7/2021. Ngày 19/7/2021, giá cao su RSS3

giao kỳ hạn tháng 8/2021 giao dịch ở mức 214,5 Yên/kg (tương đương 1,95 USD/kg), giảm 1,5% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 40,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong những phiên gần đây, giá cao su tại Nhật Bản phục hồi khi thị trường kỳ vọng vào những biện pháp hỗ trợ nhiều hơn của Trung Quốc để củng cố sự phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19.

### Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2021 tại sàn Osaka (OSE) trong tháng 7/2021 (ĐVT: Yên/kg)

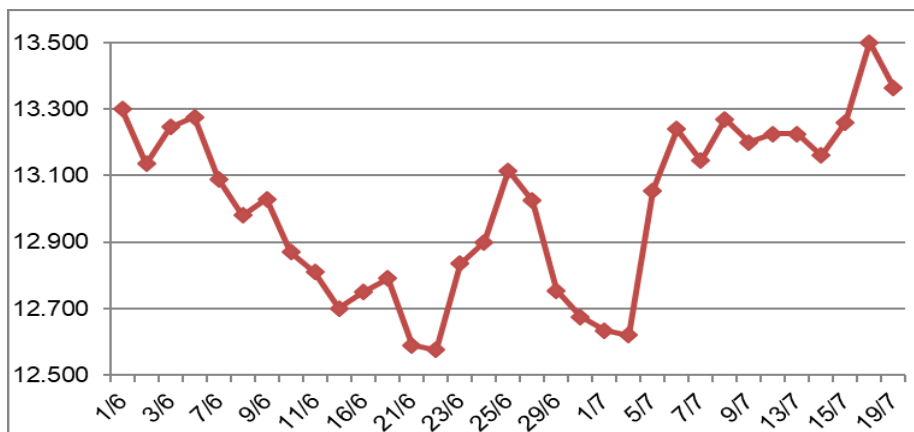


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 19/7/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2021 giao dịch ở mức 13.365 NDT/tấn (tương đương 2,06 USD/tấn), tăng 0,7% so với 10 ngày trước đó và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tuần từ ngày 12/7 – 16/7/2021, tồn kho cao su tự nhiên dựa

theo chứng từ tại SHFE đạt 178.150 tấn, tăng 3.600 tấn (tương đương tăng 2,1%) so với tuần trước; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai đạt 190.615 tấn, tăng 2.457 tấn (tương đương tăng 1,3%) so với tuần trước.

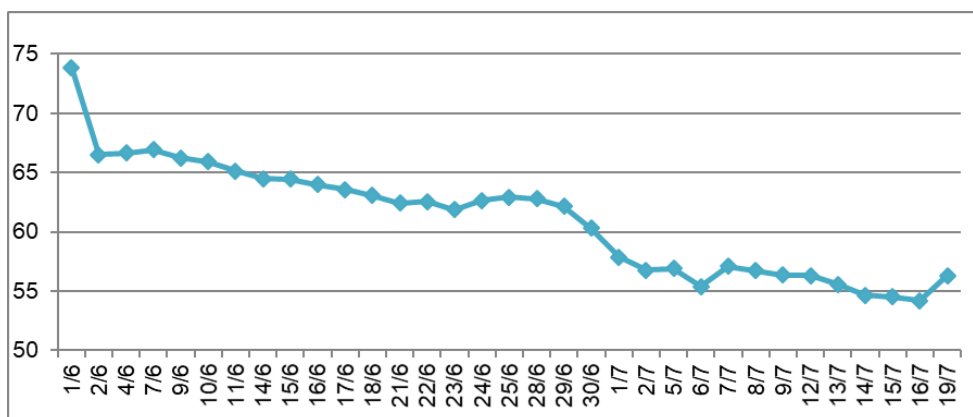
#### **Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2021 tại sàn SHFE trong tháng 7/2021 (ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 19/7/2021 giá cao su RSS 1,71 USD/kg), giảm 0,8% so với 10 ngày trước đó, 3 chào bán ở mức 56,28 Baht/kg (tương đương nhưng tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2020.

#### **Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 7/2021 (ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Trong báo cáo mới nhất, Tổ chức Các nước sản xuất cao su tự nhiên thế giới (ANRPC) giữ nguyên dự báo nguồn cung cao su tự nhiên thế giới năm 2021 ở mức 13,81 triệu tấn; trong khi nhu cầu cao su tự nhiên dự báo đạt 13,87 triệu tấn, tăng 8,0% so với năm 2020. Nhu cầu cao su tự nhiên tăng nhờ kinh tế Hoa Kỳ, châu Âu và Anh phục hồi tốt hơn dự kiến. Tuy nhiên, giá cao su chịu tác động giảm khi thị trường dầu mỏ thế giới giảm do lo ngại khả năng bổ sung nguồn cung trong thời điểm số ca

mắc Covid-19 tăng nhanh có thể dẫn tới các biện pháp hạn chế nhằm kiểm soát dịch.

Dự báo, trong ngắn hạn thị trường cao su tự nhiên ít có cơ hội phục hồi do: tình trạng thiếu chip ảnh hưởng đến ngành sản xuất ô tô toàn cầu, tiêu thụ ô tô tại nhiều thị trường chậm lại do tác động của dịch Covid-19, nguồn cung cao su tự nhiên tăng khi các nước sản xuất vào vụ thu hoạch... Nhu cầu nhập khẩu của quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới giảm.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 6/2021, Trung Quốc nhập khẩu 462 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 861,5 triệu USD, giảm 13,5% về lượng, nhưng tăng 24,2% về trị giá so với tháng 6/2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 3,29 triệu tấn cao su, trị giá 5,82 tỷ USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 27,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2021 đạt 28,16 nghìn tấn, tăng 22,4% so với tháng 4/2021 và tăng 33,8% so với tháng 5/2020.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2021 đạt 48,11 nghìn tấn, giảm 13,6% so với tháng 4/2021, nhưng tăng 42,4% so với tháng 5/2020. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu

cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 54,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức chiếm 4,1%; Hoa Kỳ chiếm 3,1%, Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 2,8% và Hàn Quốc chiếm 1,6%.

+ Trong tháng 5/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 98,56 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 12,4% so với tháng 4/2021, nhưng tăng 98,5% so với tháng 5/2020.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2021 đạt 42,36 nghìn tấn, giảm 10% so với tháng 4/2021, nhưng tăng 4,1% so với tháng 5/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 5/2021 đạt 242,19 nghìn tấn, giảm 6,4% so với tháng 4/2021 và giảm 16,7% so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

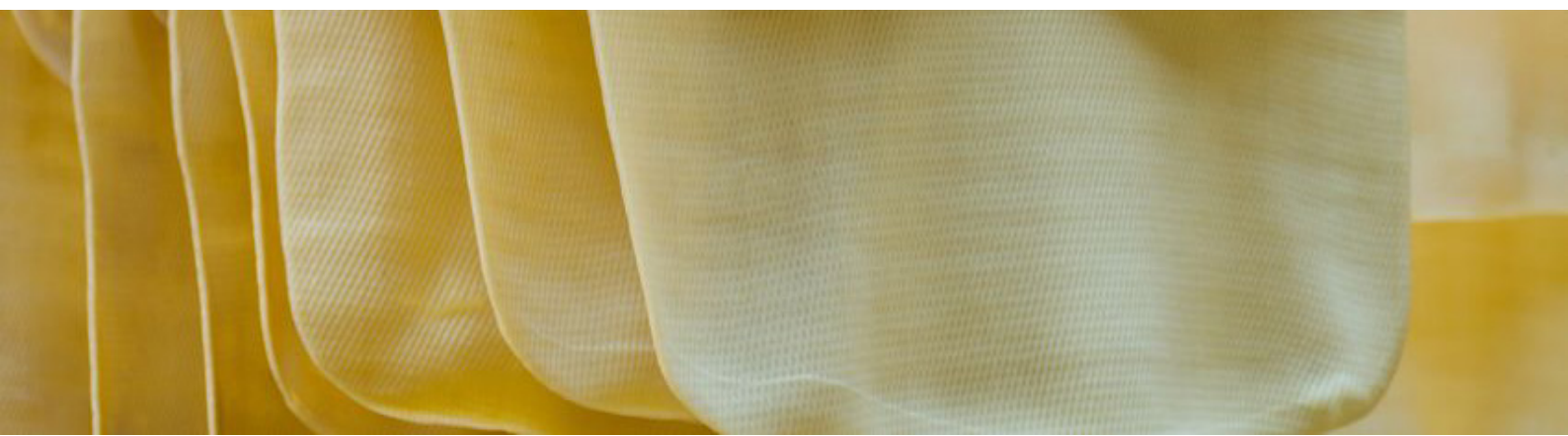
Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước biến động trong biên độ hẹp. Hiện giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 330 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó; giá thu mua

mủ tạp ở mức 265 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai thông báo điều chỉnh giảm giá thu mua một số mủ cao su tiểu điền, cụ thể:

**Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai**

| Chủng loại            | ĐVT      | Ngày<br>27/5/2021 | Ngày<br>30/6/2021 | Ngày<br>02/7/2021 | Ngày<br>07/7/2021 | Ngày<br>13/7/2021 |
|-----------------------|----------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Mủ cao su nước loại 1 | Đ/độ TSC | 380               | 323               | 318               | 308               | 303               |
| Mủ cao su nước loại 2 | Đ/độ TSC | 373               | 316               | 311               | 301               | 296               |
| Mủ chén khô           | đ/kg     | 13.500            | 12.100            | 11.800            | 12.200            | 12.200            |
| Mủ chén vừa           | đ/kg     | 12.500            | 11.100            | 10.800            | 11.200            | 11.200            |
| Mủ chén ướt           | đ/kg     | 8.000             | 6.600             | 6.300             | 6.700             | 6.700             |
| Mủ đông khô           | đ/kg     | 11.300            | 9.900             | 9.600             | 10.000            | 10.000            |
| Mủ đông vừa           | đ/kg     | 9.700             | 8.300             | 8.000             | 8.400             | 8.400             |
| Mủ đông ướt           | đ/kg     | 7.300             | 5.900             | 5.600             | 6.000             | 6.000             |
| Mủ dây khô            | đ/kg     | 12.900            | 11.500            | 11.200            | 11.600            | 11.600            |
| Mủ dây ướt            | đ/kg     | 9.800             | 8.400             | 8.100             | 8.500             | 8.500             |
| Mủ tận thu            | đ/kg     | 3.500             | 2.000             | 1.800             | 1.900             | 1.900             |

*Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai*

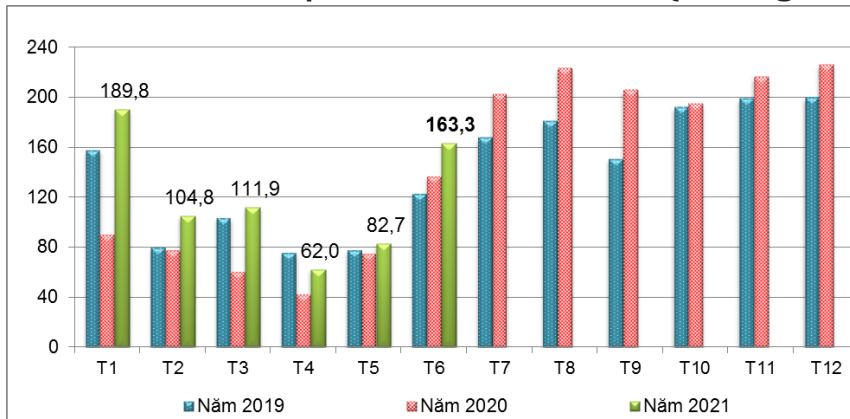


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 163,28 nghìn tấn, trị giá 275,42 triệu USD, tăng 97,3% về lượng và tăng 92,1% về trị giá so với tháng 5/2021; so với tháng 6/2020 tăng 19,7%

về lượng và tăng 69,6% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 714,32 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 48,2% về lượng và tăng 88,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

**Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: nghìn tấn)**

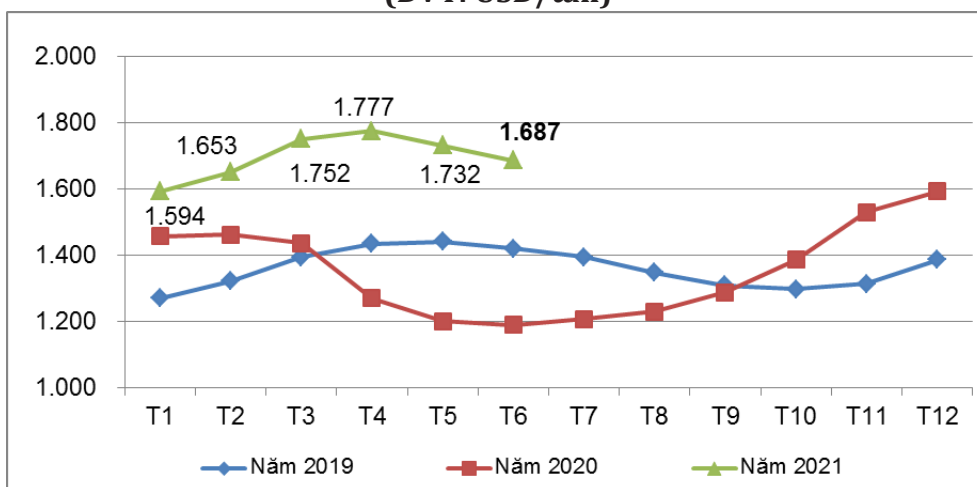


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 6/2021, giá cao su xuất khẩu bình quân ở mức 1.687 USD/tấn, giảm 2,6%

so với tháng 5/2021, nhưng tăng 41,7% so với tháng 6/2020.

**Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 6/2021, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 71% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 115,9 nghìn tấn, trị giá 188,89 triệu USD, tăng 121,8% về lượng và tăng 119,1% về trị giá so với tháng 5/2021; tăng 6,4% về lượng và tăng 47,7% về trị giá so với tháng 6/2020. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc ở mức 1.630 USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 5/2021, nhưng tăng 38,8% so với tháng 6/2020. Lũy kế 6 tháng đầu

năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 491,63 nghìn tấn cao su, trị giá 793,76 triệu USD, tăng 44,9% về lượng và tăng 82,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường tăng mạnh như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Xri-Lan-ca, Pa-ki-xtan và Nga...

## 10 thị trường lớn nhất xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

| Thị trường      | Tháng 6/2021   |                     | So với tháng 6/2020 (%) |             | 6 tháng đầu năm 2021 |                     | So với 6 tháng năm 2020 (%) |             |
|-----------------|----------------|---------------------|-------------------------|-------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá     | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá     |
| <b>Tổng</b>     | <b>163.279</b> | <b>275.426</b>      | <b>19,7</b>             | <b>69,6</b> | <b>714.319</b>       | <b>1.203.428</b>    | <b>48,2</b>                 | <b>88,5</b> |
| Trung Quốc      | 115.902        | 188.897             | 6,4                     | 47,7        | 491.634              | 793.766             | 44,9                        | 82,5        |
| Ấn Độ           | 7.489          | 13.415              | 54,2                    | 118,5       | 34.989               | 63.654              | 63,9                        | 106,0       |
| Hàn Quốc        | 4.202          | 7.851               | 170,1                   | 262,4       | 20.493               | 38.808              | 51,3                        | 88,0        |
| Đài Loan        | 3.598          | 6.848               | 51,9                    | 126         | 16.295               | 30.102              | 64,7                        | 112,2       |
| Hoa Kỳ          | 3.464          | 6.284               | 106,7                   | 190,7       | 17.917               | 32.129              | 77,0                        | 124,3       |
| Thổ Nhĩ Kỳ      | 3.251          | 6.034               | 71,3                    | 154,2       | 15.614               | 29.646              | 56,6                        | 100,1       |
| Đức             | 3.087          | 6.044               | 173,2                   | 311,4       | 13.958               | 26.644              | 64,9                        | 113,0       |
| Xri-Lan-ca      | 2.039          | 3.878               | 178,9                   | 323,8       | 8.652                | 17.264              | 181,7                       | 278,5       |
| Pa-ki-xtan      | 2.019          | 3.463               | 573,0                   | 856,0       | 7.168                | 12.175              | 286,8                       | 396,8       |
| Nga             | 1.925          | 3.344               | 268,1                   | 438,9       | 5.841                | 10.928              | 170,8                       | 266,6       |
| Thị trường khác | 16.303         | 29.367              | 31,3                    | 92,5        | 81.758               | 148.311             | 31,3                        | 72,4        |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 5 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 759,16 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,5 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Đức và Hàn Quốc là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ, đạt 19,58 nghìn tấn, trị giá 34,29 triệu USD, tăng 51,4% về lượng và tăng 75,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 2,6%, tăng so với mức 1,6% của 5 tháng đầu năm 2020.

## Các thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021

| Thị trường      | 5 tháng năm 2021 |                     |                     | So với cùng kỳ năm 2020 (%) |            |             | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|------------|-------------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Giá NK BQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá    | Giá NK BQ   | 5 tháng năm 2020             | 5 tháng năm 2021 |
| <b>Tổng</b>     | <b>759.164</b>   | <b>1.502.740</b>    | <b>1.979</b>        | <b>-3,4</b>                 | <b>7,8</b> | <b>11,6</b> | <b>100</b>                   | <b>100</b>       |
| In-đô-nê-xi-a   | 208.511          | 347.592             | 1.667               | -16,0                       | -7,1       | 10,6        | 31,6                         | 27,5             |
| Thái Lan        | 97.474           | 234.442             | 2.405               | -5,1                        | 28,8       | 35,8        | 13,1                         | 12,8             |
| Ca-na-đa        | 82.900           | 174.804             | 2.109               | 20,0                        | 28,9       | 7,4         | 8,8                          | 10,9             |
| Đức             | 35.978           | 86.706              | 2.410               | -9,8                        | -1,8       | 8,9         | 5,1                          | 4,7              |
| Hàn Quốc        | 35.589           | 65.809              | 1.849               | -8,6                        | 0,2        | 9,6         | 5,0                          | 4,7              |
| Nhật Bản        | 35.122           | 87.612              | 2.494               | 3,8                         | -6,6       | -10,0       | 4,3                          | 4,6              |
| Bờ Biển Ngà     | 32.669           | 53.582              | 1.640               | 15,7                        | 29,3       | 11,7        | 3,6                          | 4,3              |
| Mê-hi-cô        | 28.711           | 62.129              | 2.164               | -5,8                        | 13,4       | 20,4        | 3,9                          | 3,8              |
| Pháp            | 24.776           | 55.285              | 2.231               | 6,7                         | 8,7        | 1,9         | 2,9                          | 3,3              |
| Nga             | 21.870           | 37.858              | 1.731               | -6,7                        | -16,8      | -10,8       | 3,0                          | 2,9              |
| Việt Nam        | 19.587           | 34.294              | 1.751               | 51,4                        | 75,8       | 16,1        | 1,6                          | 2,6              |
| Thị trường khác | 135.978          | 262.626             | 1.931               | 0,9                         | 8,2        | 7,2         | 17,1                         | 17,9             |

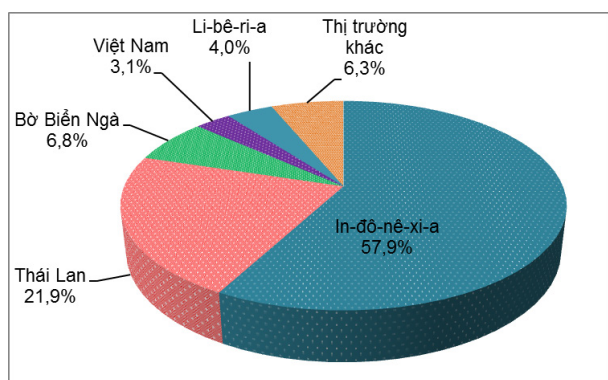
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

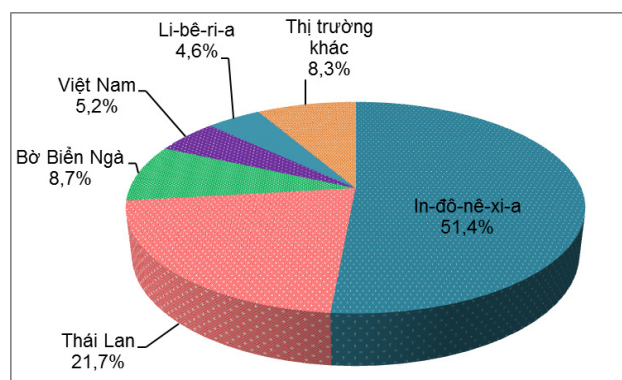
Trong 5 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 373,7 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 656,13 tỷ USD, giảm 10,1% về lượng, nhưng tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, đạt 19,53 nghìn tấn, trị giá 34 triệu USD, tăng 51,2% về lượng và tăng 76,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 5,2%, tăng so với mức 3,8% của 5 tháng đầu năm 2020.

**Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên 1) cho Hoa Kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)**  
**5 tháng đầu năm 2020**



**5 tháng đầu năm 2021**



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 272,94 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 553,66 triệu USD, giảm 0,7% về lượng và giảm 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Mê-hi-cô và Pháp là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Pháp và Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Đức, Hàn Quốc và Mê-hi-cô giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,02% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giữa tháng 7/2021, giá cà phê Robusta và Arabica toàn cầu tăng do thời tiết sương giá tại Bra-xin và báo cáo tồn kho ở Bắc Mỹ giảm.
- Ngày 19/7/2021, giá cà phê Robusta tăng từ 0,6% 1,1% so với ngày 9/7/2021.
- 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 843,32 nghìn tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- Tháng 6/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.942 USD/tấn, mức giá trung bình cao nhất kể từ tháng 5/2018.
- Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 7 cho Ca-na-đa trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 3,41 nghìn tấn, trị giá trên 7 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giữa tháng 7/2021, giá cà phê Robusta và Arabica toàn cầu tăng. Thời tiết sương giá tại Bra-xin và báo cáo tồn kho ở Bắc Mỹ giảm 1,21% (giảm 1.810 tấn), xuống 147.320 tấn (2.455.333 bao), tính đến ngày 12/7/2021, giúp giá cà phê Arabica phục hồi, bất chấp hoạt động bán hàng vụ mùa mới của người trồng cà phê Bra-xin. Bên cạnh đó, giá cước vận chuyển quá cao khiến việc giao hàng từ các nước sản xuất lớn Bra-xin, Việt Nam bị chậm lại cũng góp phần đẩy giá cà phê tăng.

Cơ quan Phát triển cà phê U-ga-đa (UCDA) báo cáo, xuất khẩu cà phê của U-gan-đa, nhà sản xuất cà phê Robusta lớn nhất châu Phi, trong tháng 6/2021 đạt 618.388 bao, mức cao nhất kể từ năm 1991, tăng 47% so với tháng 6/2020. Lũy kế 9 tháng đầu niên vụ 2020/2021, xuất khẩu cà phê của U-gan-đa đạt 4.509.437 bao, tăng 718.348 bao

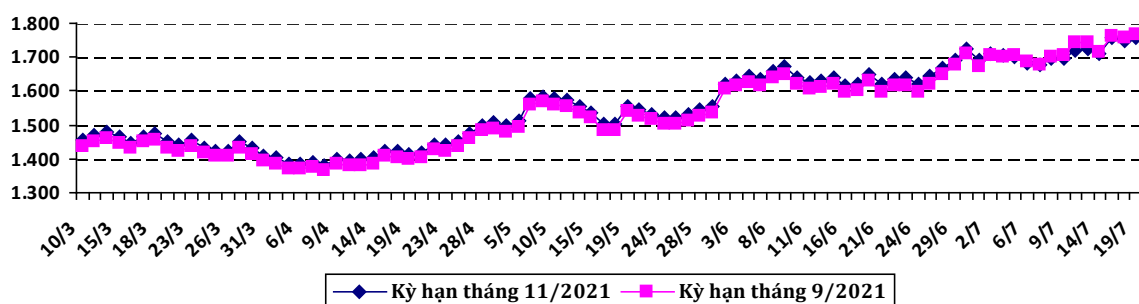
(18,95%) so với 9 tháng đầu niên vụ 2019/2020.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/7/2021, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2021 và tháng 11/2021 cùng tăng 3,5% so với ngày 9/7/2021, lên mức 1.767 USD/tấn và 1.756 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2022 tăng 2,7% so với ngày 9/7/2021, lên mức 1.736 USD/tấn.



### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

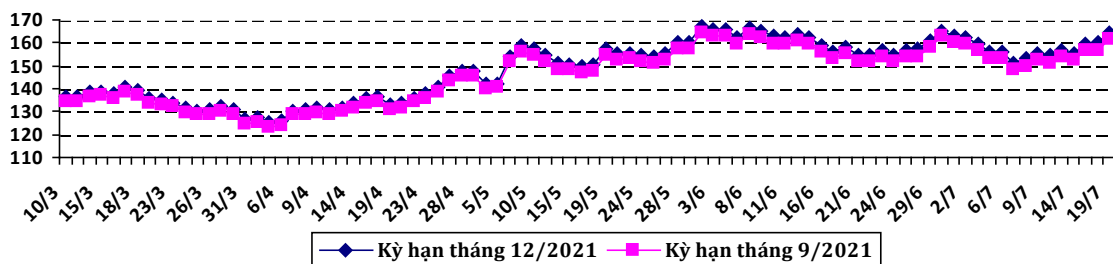


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/7/2021 giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 và tháng 12/2021 tăng lần lượt 6,0% và 5,8% so với ngày

9/7/2021, lên mức 161,35 Uscent/lb và 164,1 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2022 tăng 5,5% so với ngày 9/7/2021, lên mức 166,35 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/7/2021, giá cà phê Arabica giao ngay tăng 6,8% so với ngày 9/7/2021, lên mức 190,85 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2021, tháng 12/2021 và tháng 3/2022 tăng lần lượt 5,5%, 5,8% và 6,1% so với ngày 9/7/2021, lên mức 192 Uscent/lb, 196,95 Uscent/lb và 199,2 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.822 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 60 USD/tấn (tương đương mức

tăng 3,4%) so với ngày 9/7/2021.

Dự báo giá cà phê Robusta sẽ tiếp tục tăng trong ngắn hạn. Nhiều khả năng Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) sẽ cắt giảm một số biện pháp kích thích kinh tế do lo ngại lạm phát cao khi giá tiêu dùng trong tháng 6/2021 của khu vực Eurozone tăng 1,9% so với tháng 6/2020, sau khi đã tăng 2% trong tháng 5/2021. Đây có thể là yếu tố kìm hãm đà tăng giá cà phê, cho dù nguồn cung từ các nước sản xuất Robusta lớn giảm.

### TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH

Giữa tháng 7/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới. Ngày 19/7/2021, giá cà phê Robusta tăng từ 0,6% - 1,1% so với ngày 9/7/2021. Mức tăng cao nhất là 1,1% tại huyện Đắk R'lấp; mức tăng thấp nhất 0,6% tại huyện Gia

Nghĩa (tỉnh Đắk Nông), giá dao động từ 35.300 – 36.500 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 0,8% so với ngày 9/7/2021, lên 37.700 đồng/kg.

### Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/7/2021

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)        | Đơn giá (đồng/kg) | So với ngày 9/7/2021 (%) |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tỉnh Lâm Đồng</b>                 |                   |                          |
| Lâm Hà (Robusta)                     | 35.400            | 0,9                      |
| Bảo Lộc (Robusta)                    | 35.400            | 0,9                      |
| Di Linh (Robusta)                    | 35.300            | 0,9                      |
| <b>Tỉnh Đắk Lắk</b>                  |                   |                          |
| Cư M'gar (Robusta)                   | 36.500            | 0,8                      |
| Ea H'leo (Robusta)                   | 36.300            | 0,8                      |
| Buôn Hồ (Robusta)                    | 36.300            | 0,8                      |
| <b>Tỉnh Gia Lai</b>                  |                   |                          |
| Chư Prông (Robusta)                  | 36.100            | 0,8                      |
| la Grai (Robusta)                    | 36.200            | 0,8                      |
| <b>Tỉnh Đắk Nông</b>                 |                   |                          |
| Gia Nghĩa (Robusta)                  | 36.100            | 0,6                      |
| Đắk R'lấp (Robusta)                  | 36.200            | 1,1                      |
| <b>Tỉnh Kon Tum</b>                  |                   |                          |
| Đắk Hà (Robusta)                     | 36.100            | 0,8                      |
| <b>Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh</b> |                   |                          |
| R1                                   | 37.700            | 0,8                      |

Nguồn: Tintaynguyen.com

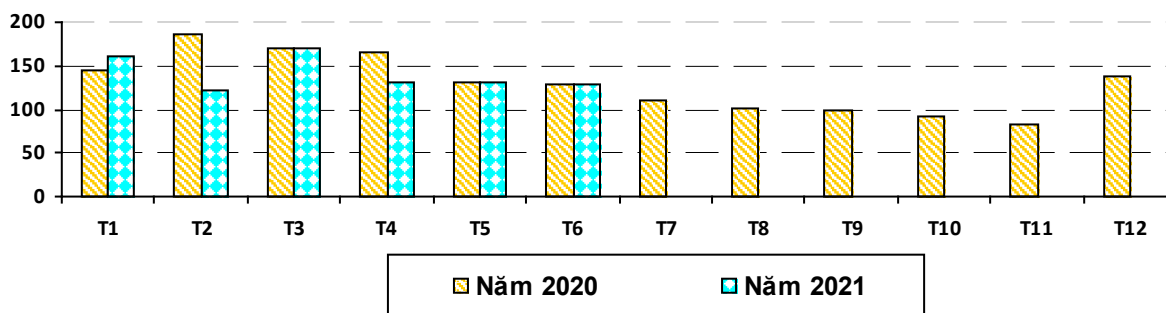
## GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ THÁNG 6/2021 ĐẠT MỨC CAO NHẤT TỪ THÁNG 5/2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt trên 128 nghìn tấn, trị giá 248,6 triệu USD, giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 2,1% so với tháng 5/2021, nhưng so với tháng 6/2020 tăng 0,3% về

lượng và tăng 14,2% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 843,32 nghìn tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2020 - 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



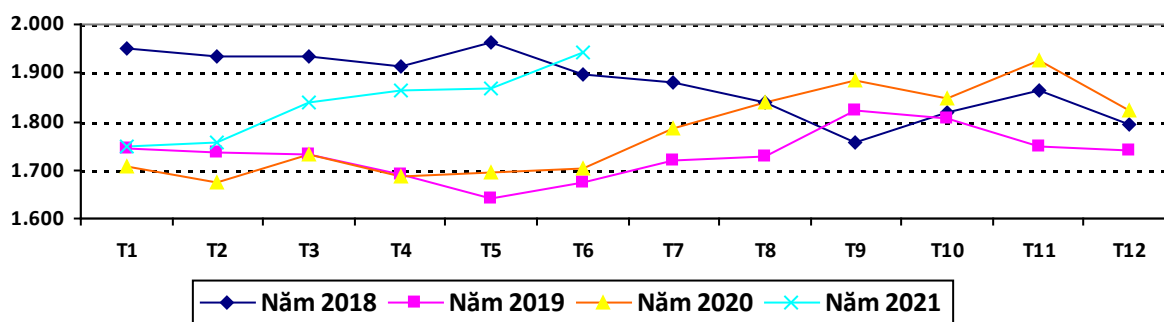
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.942 USD/tấn - ghi nhận mức cao nhất kể từ tháng 5/2018, tăng 3,9% so với tháng 5/2021 và tăng 13,9% so với tháng 6/2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu

bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.835 USD/tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Trung Quốc.

### Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2018 - 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

#### Thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang một số thị trường tăng so với tháng 6/2020, như: Đức, Ý, Nga, Trung Quốc; nhưng xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Tây Ban Nha,

Phi-líp-pin, Bỉ, An-giê-ri giảm.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Trung Quốc.

## 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

| Thị trường      | Tháng 6/2021   |                     | So với tháng 6/2020 (%) |             | 6 tháng 2021   |                     | So với 6 tháng 2020 (%) |             |
|-----------------|----------------|---------------------|-------------------------|-------------|----------------|---------------------|-------------------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá     | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá     |
| <b>Tổng</b>     | <b>128.036</b> | <b>248.594</b>      | <b>0,3</b>              | <b>14,2</b> | <b>843.319</b> | <b>1.547.346</b>    | <b>-10,3</b>            | <b>-2,6</b> |
| Đức             | 17.853         | 30.629              | 4,2                     | 18,1        | 120.478        | 209.198             | -20,4                   | -8,3        |
| Ý               | 11.378         | 19.362              | 2,8                     | 16,0        | 67.945         | 114.452             | -15,1                   | -8,1        |
| Hoa Kỳ          | 8.767          | 17.820              | -10,9                   | -5,0        | 60.838         | 118.913             | -23,0                   | -16,8       |
| Nhật Bản        | 8.384          | 16.929              | -25,9                   | -8,9        | 57.715         | 110.582             | -3,1                    | 7,6         |
| Nga             | 8.241          | 17.020              | 19,5                    | 33,1        | 41.561         | 81.993              | -5,3                    | -0,1        |
| Tây Ban Nha     | 7.087          | 13.415              | -11,5                   | 2,0         | 36.706         | 68.366              | -44,5                   | -36,0       |
| Phi-líp-pin     | 4.357          | 11.153              | -50,0                   | -34,4       | 29.619         | 73.385              | -27,4                   | -14,5       |
| Trung Quốc      | 3.968          | 11.375              | 51,3                    | 89,5        | 28.219         | 64.175              | 60,2                    | 58,6        |
| Bỉ              | 4.499          | 8.184               | -23,5                   | -6,2        | 28.217         | 47.924              | -38,3                   | -35,9       |
| An-giê-ri       | 4.406          | 7.541               | -34,4                   | -26,8       | 24.588         | 40.049              | -36,2                   | -31,9       |
| Thị trường khác | 49.096         | 95.166              | 24,4                    | 36,6        | 347.433        | 618.309             | 9,3                     | 14,1        |

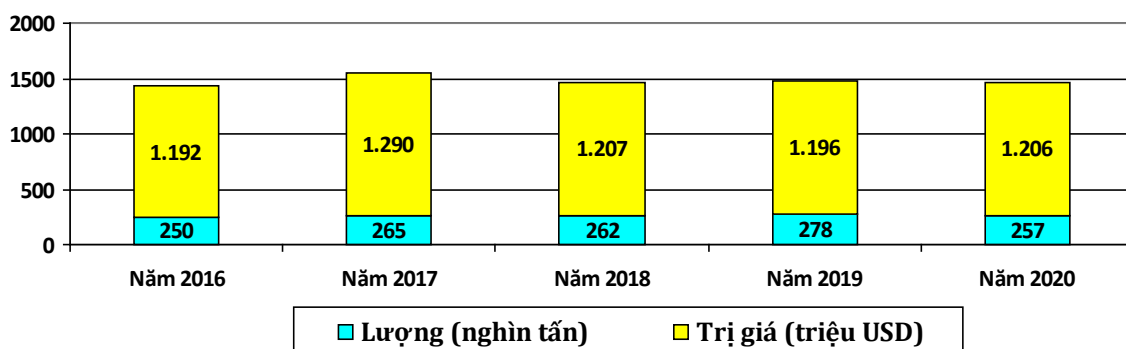
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA CA-NA-ĐA TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 0,83%/năm tính theo lượng và tăng 0,43%/năm tính theo trị giá, từ 205 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ USD năm 2016,

tăng lên 257 nghìn tấn, trị giá 1,21 tỷ USD năm 2020. Trong đó, nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa từ Việt Nam giảm từ 6,36 nghìn tấn, trị giá 14,33 triệu USD năm 2016, xuống còn 6,12 nghìn tấn, trị giá 11,15 triệu USD năm 2020.

**Nhập khẩu cà phê của Ca-na-đa giai đoạn 2016 – 2020**



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê đạt 109 nghìn tấn, trị giá 530 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Chủng loại nhập khẩu:

5 tháng đầu năm 2021, Ca-na-đa giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ chủng loại cà phê rang (không

bao gồm cà phê đã khử caffein; HS 090121).

5 tháng đầu năm 2021, Ca-na-đa nhập khẩu chủ yếu cà phê HS 090111 (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein) đạt 80,7 nghìn tấn, trị giá 285,23 triệu USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 13,7% về trị giá. Tỷ trọng nhập khẩu cà phê có mã HS 090111 chiếm 73,99% trong 5 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 74,1% trong 5 tháng đầu năm 2020.

## Chủng loại cà phê Ca-na-đa nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2021

| Mã HS       | 5 tháng 2021   |                     | So với 5 tháng 2020 (%) |             | Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%) |               |
|-------------|----------------|---------------------|-------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------|
|             | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá     | 5 tháng 2021                          | 5 tháng 2020  |
| <b>Tổng</b> | <b>109.083</b> | <b>530.073</b>      | <b>-0,4</b>             | <b>10,1</b> | <b>100,00</b>                         | <b>100,00</b> |
| 090111      | 80.706         | 285.229             | -0,6                    | 13,7        | 73,99                                 | 74,10         |
| 090121      | 26.056         | 228.074             | 3,0                     | 7,7         | 23,89                                 | 23,09         |
| 090122      | 1.349          | 12.767              | -14,8                   | -4,6        | 1,24                                  | 1,45          |
| 090112      | 897            | 3.604               | -36,3                   | -28,6       | 0,82                                  | 1,29          |
| 090190      | 75             | 399                 | -13,9                   | -9,7        | 0,07                                  | 0,08          |

*Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế*

### *Diễn biến giá:*

5 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ca-na-đa đạt 4.859 USD/tấn, tăng 10,5% so với 5 tháng đầu năm 2020. Trong đó, giá

nhập khẩu bình quân cà phê của Ca-na-đa tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp chính; tốc độ tăng giá cao nhất là 20,7% từ Cô-lôm-bi-a; tốc độ tăng thấp nhất là 3,7% từ Hoa Kỳ.



## Một số thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Ca-na-đa trong 5 tháng đầu năm 2021

| Thị trường      | 5 tháng 2021   |                     |                  | So với 5 tháng 2020 (%) |             |             |
|-----------------|----------------|---------------------|------------------|-------------------------|-------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                   | Trị giá     | Giá TB      |
| <b>Tổng</b>     | <b>109.083</b> | <b>530.072</b>      | <b>4.859</b>     | <b>-0,4</b>             | <b>10,1</b> | <b>10,5</b> |
| Cô-lôm-bi-a     | 28.327         | 109.605             | 3.869            | 16,8                    | 41,0        | 20,7        |
| Bra-xin         | 21.066         | 52.577              | 2.496            | -3,3                    | 1,7         | 5,2         |
| Hoa Kỳ          | 17.574         | 131.192             | 7.465            | -9,8                    | -6,5        | 3,7         |
| Goa-tê-ma-la    | 8.667          | 32.964              | 3.803            | -15,5                   | -2,7        | 15,1        |
| Hon-đu-rát      | 7.196          | 26.728              | 3.714            | -3,2                    | 14,5        | 18,3        |
| .....           |                |                     |                  |                         |             |             |
| <b>Việt Nam</b> | <b>3.411</b>   | <b>7.040</b>        | <b>2.064</b>     | <b>1,9</b>              | <b>9,6</b>  | <b>7,5</b>  |
| Thị trường khác | 22.843         | 169.966             | 7.441            | -0,5                    | 14,7        | 15,3        |

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(\*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caphêin; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê

5 tháng đầu năm 2021, Ca-na-đa tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Goa-tê-ma-la, Hon-đu-rát.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 7 cho Ca-na-đa, đạt 3,41 nghìn tấn, trị giá trên 7 triệu USD trong 5 tháng đầu năm 2021, tăng 1,9% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2020.

Ca-na-đa là thị trường tiêu thụ cà phê lớn thứ 3 toàn cầu, mức tiêu thụ trung bình 152 lít/người. Người Ca-na-đa tiêu thụ cà phê ở cả trong và ngoài nhà. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ cà phê của người dân Ca-na-đa vẫn ổn định. Phân khúc cà phê hòa tan được tiêu thụ mạnh do lệnh giãn cách xã hội.

Theo một nghiên cứu về Tiêu thụ cà phê của

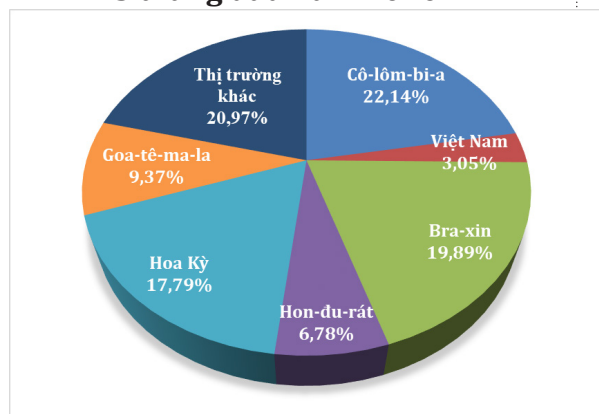
Ca-na-đa do Hiệp hội Cà phê Ca-na-đa thực hiện vào năm 2019 cho thấy, khoảng 82% người dân đã pha chế cà phê tại nhà và có khoảng 2 tách cà phê dành cho những người từ 18 tuổi tiêu thụ mỗi ngày. Do đó, nhu cầu về cà phê hòa tan ngày càng tăng và đang thúc đẩy thị trường tăng trưởng hơn nữa.

Nhu cầu về cà phê hòa tan dự kiến sẽ tăng do ngày càng có nhiều người ở tầng lớp lao động bận rộn hơn, do đó, họ ưa thích các loại thực phẩm tiện lợi và đồ uống nhanh vào bữa sáng. Ngoài ra, sự phổ biến của cà phê hảo hạng và sự sẵn có của sản phẩm với các hương vị và khẩu vị khác nhau đang phục vụ cho nhiều đối tượng người tiêu dùng và nhanh chóng trở nên phổ biến ở tầng lớp trung niên và trẻ tuổi, do đó góp phần thúc đẩy thị trường tăng trưởng.

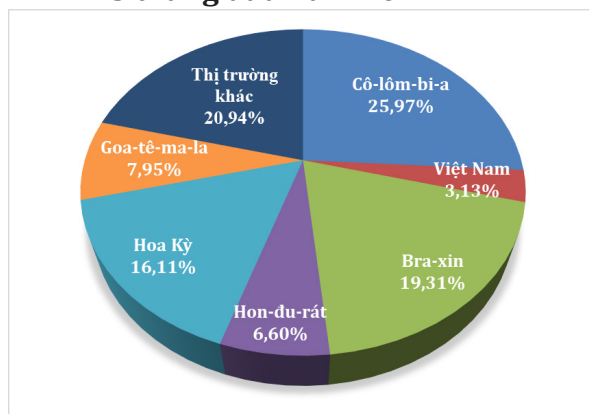
### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa

(% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2020



5 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 19 ngày đầu tháng 7/2021, giá hạt tiêu xuất khẩu tại các thị trường biến động không đồng nhất.
- ▶ Ngày 19/7/2021, giá hạt tiêu đen trong nước giảm từ 1,3 – 3,4% so với ngày 30/6/2021.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt trên 154 nghìn tấn, trị giá 496,84 triệu USD.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 65,84% trong 5 tháng đầu năm 2020 xuống 64,48% trong 5 tháng đầu năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 19 ngày đầu tháng 7/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại Ấn Độ và Việt Nam giảm so với cuối tháng 6/2021; giá xuất khẩu tại Bra-xin ổn định; giá xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a tăng nhẹ. Trong khi đó, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng, giá tại Việt Nam và Ma-lai-xi-a giảm.

Số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu hạt tiêu của Ấn Độ trong quý I/2021 đạt 6.020 tấn, trị giá 24,7 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu nghiền chiếm 54% tổng lượng xuất khẩu của Ấn Độ.

+ Tại Bra-xin, ngày 19/7/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định so với ngày 30/6/2021, giao dịch ở mức 4.000 USD/tấn.

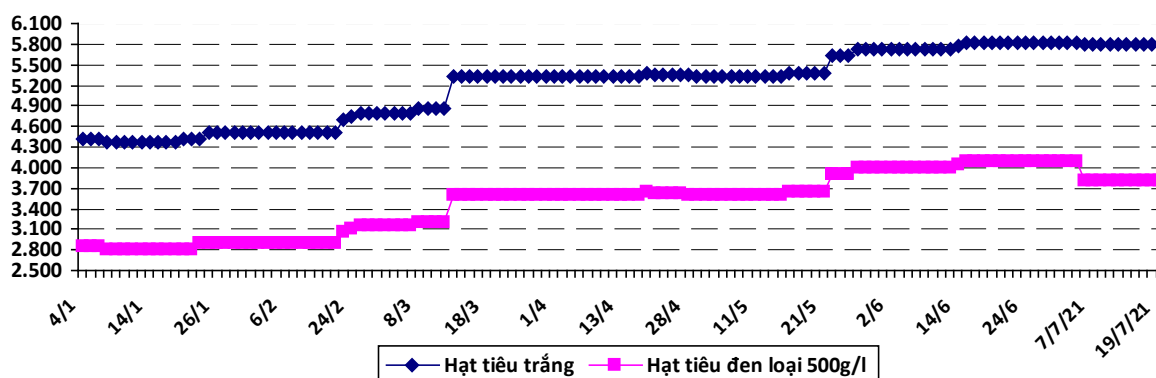
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 19/7/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng lần lượt 0,1% và 10,9% so với ngày 30/6/2021, lên mức 3.817 USD/tấn và 6.830 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 19/7/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,5% so với ngày 30/6/2021, lên mức 5.100 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu hạt tiêu trắng giảm 1,1% so với ngày 30/6/2021, xuống còn 6.725 USD/tấn.



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 19/7/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm lần lượt 7,2% và 5,7% so với ngày 30/6/2021, xuống mức 3.800 USD/tấn và 3.900 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 0,5% so với ngày 30/6/2021, xuống mức 5.800 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Ấn Độ, ngày 19/7/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại cảng Kochi giảm 0,3% so với ngày 30/6/2021, xuống 5.606 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu thế giới sẽ diễn ra sôi động trong quý III/2021 do nhu cầu dự báo

tăng sau khi Hoa Kỳ và các nước châu Âu nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội. Giá hạt tiêu giữ ở mức cao do nguồn cung từ Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Do ảnh hưởng của làn sóng Covid-19 lần thứ 4 và giá cước phí vận chuyển quá cao, sức mua của doanh nghiệp hạn chế, hàng tồn kho ở mức cao, lượng hạt tiêu trong dân còn khá nhiều. Điều này khiến giá thu mua hạt tiêu trong nước giảm.

Ngày 19/7/2021, giá hạt tiêu đen trong nước giảm từ 1,3 – 3,4% so với ngày 30/6/2021. Mức

giảm mạnh nhất 3,4% ở huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai; mức giảm thấp nhất 1,3% ở hầu hết các vùng sản xuất. Giá hạt tiêu đen trong nước dao động quanh mức 72.000 – 75.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 113.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg (tăng 1,8%) so với cuối tháng 6/2021 và tăng mạnh so với 66.500 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/7/2021

| Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát) | Đơn giá (đồng/kg) | So với ngày 30/6/2021 (%) |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|
| <b>Đắk Lắk</b>                |                   |                           |
| Ea H'leo                      | 73.500            | -1,3                      |
| <b>Gia Lai</b>                |                   |                           |
| Chư Sê                        | 72.000            | -3,4                      |
| <b>Đắk Nông</b>               |                   |                           |
| Gia Nghĩa                     | 73.500            | -1,3                      |
| Bà Rịa - Vũng Tàu             | 75.500            | -1,3                      |
| Bình Phước                    | 74.500            | -1,3                      |
| Đồng Nai                      | 73.000            | -1,4                      |

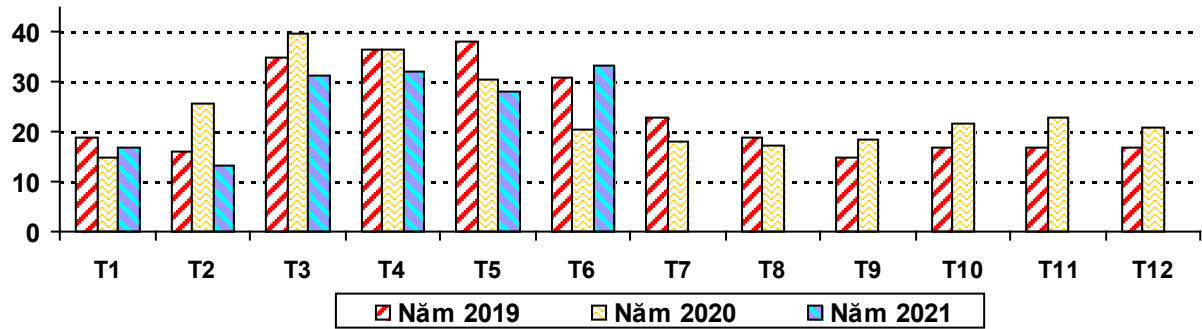
Nguồn: Tintaynguyen.com

GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT TIÊU THÁNG 6/2021 GHI NHẬN MỨC CAO NHẤT KỂ TỪ THÁNG 2/2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt 33,15 nghìn tấn, trị giá 118,7 triệu USD, tăng 18,6% về lượng và tăng 23,8% về trị giá so với tháng 5/2021, so với tháng 6/2020 tăng 64,3%

về lượng và tăng 154,1% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt trên 154 nghìn tấn, trị giá 496,84 triệu USD.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2019-2021 (Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam khá thuận lợi trong tháng 6/2021, tuy nhiên diễn biến phức tạp của làn sóng Covid-19 lần thứ 4 sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng này trong thời

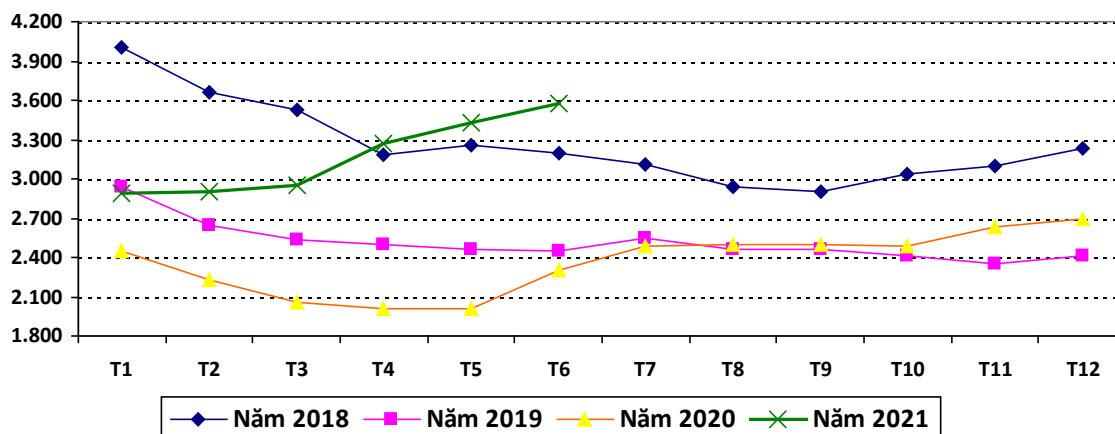
gian tới. Trong khi đó, các nhà nhập khẩu đã có sự chuyển dịch cơ cấu nguồn cung hạt tiêu sang các nhà cung cấp In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xri Lan-ca, Căm-pu-chia. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

(VPA), thời gian gần đây, Hoa Kỳ và EU đã chuyển hướng nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin vì chất lượng không quá chênh lệch so với hạt tiêu của Việt Nam, chi phí vận chuyển từ Bra-xin đến Hoa Kỳ chỉ bằng 1/3 và đến EU chỉ bằng 1/10 so với từ Việt Nam.

Tháng 6/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 3.580 USD/tấn – ghi nhận mức tăng cao nhất kể từ tháng 2/2018, tăng 4,4% so với tháng 5/2021 và tăng 54,7% so với tháng 6/2020.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 3.225 USD/tấn, tăng 51,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang nhiều thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, như: Ai Cập tăng 89,1%, lên mức 3.477 USD/tấn; U-crai-na tăng 73,7%, lên mức 3.502 USD/tấn; Nga tăng 70,9%, lên mức 3.472 USD/tấn; Cô-oét tăng 64,6%, lên mức 3.585 USD/tấn.

**Diễn biến giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2020 – 2021**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### Thị trường xuất khẩu

Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2020, như: Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Pa-ki-xtan, Hàn Quốc, Anh. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hà Lan giảm

trong tháng 6/2021 và 6 tháng đầu năm nay.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Ấn Độ, Đức, Nga tăng mạnh trong tháng 6/2021 so với tháng 6/2020, nhưng vẫn giảm trong 6 tháng đầu năm nay.

**10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

| Thị trường               | Tháng 6/2021  |                     | So với tháng 6/2020 (%) |              | 6 tháng năm 2021 |                     | So với 6 tháng 2020 (%) |             |
|--------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|--------------|------------------|---------------------|-------------------------|-------------|
|                          | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá      | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá     |
| <b>Tổng</b>              | <b>33.155</b> | <b>118.691</b>      | <b>64,3</b>             | <b>154,1</b> | <b>154.038</b>   | <b>496.843</b>      | <b>-7,5</b>             | <b>39,8</b> |
| Hoa Kỳ                   | 7.985         | 30.309              | 96,7                    | 206,5        | 32.749           | 114.266             | 13,9                    | 60,0        |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 3.004         | 11.102              | 413,5                   | 780,3        | 10.302           | 34.731              | 72,2                    | 179,5       |
| Ấn Độ                    | 2.095         | 7.487               | 72,3                    | 160,9        | 7.955            | 26.285              | -7,5                    | 40,2        |
| Pa-ki-xtan               | 1.485         | 5.350               | 58,8                    | 187,1        | 7.758            | 25.153              | 9,6                     | 75,8        |
| Đức                      | 1.118         | 5.156               | 76,6                    | 177,9        | 6.022            | 24.417              | -6,1                    | 43,8        |
| Hà Lan                   | 992           | 4.113               | -2,3                    | 32,3         | 4.380            | 16.961              | -0,6                    | 25,4        |
| Ai Cập                   | 697           | 2.585               | 9,1                     | 103,2        | 3.766            | 13.096              | -43,5                   | 6,9         |
| Hàn Quốc                 | 727           | 2.813               | 11,2                    | 68,3         | 3.645            | 12.930              | 8,8                     | 61,0        |
| Anh                      | 891           | 3.438               | 49,0                    | 107,4        | 3.536            | 13.065              | 15,3                    | 47,4        |
| Nga                      | 936           | 3.509               | 124,5                   | 281,8        | 3.122            | 10.840              | -5,2                    | 61,9        |
| Thị trường khác          | 13.225        | 42.828              | 40,2                    | 110,6        | 70.803           | 205.098             | -20,4                   | 19,1        |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021 đạt 35,63 nghìn tấn, trị giá 117,83 triệu USD, giảm 16,4% về lượng, nhưng tăng 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021 đạt mức 3.307 USD/tấn, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu 2021

| Thị trường      | 5 tháng 2021 |                     |                  | So với 5 tháng 2020 (%) |         |        |
|-----------------|--------------|---------------------|------------------|-------------------------|---------|--------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                   | Trị giá | Giá TB |
| Tổng            | 35.631       | 117.829             | 3.307            | -16,4                   | 19,5    | 42,9   |
| Việt Nam        | 22.976       | 72.839              | 3.170            | -18,1                   | 14,3    | 39,6   |
| Bra-xin         | 4.541        | 12.363              | 2.722            | -44,0                   | -10,9   | 59,1   |
| In-đô-nê-xi-a   | 3.623        | 12.014              | 3.316            | 19,5                    | 54,1    | 28,9   |
| Ấn Độ           | 3.183        | 12.702              | 3.990            | 52,1                    | 84,9    | 21,5   |
| Trung Quốc      | 400          | 1.752               | 4.381            | 50,7                    | 64,3    | 9,0    |
| Thị trường khác | 907          | 6.159               | 6.789            | -14,3                   | 17,2    | 36,7   |

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

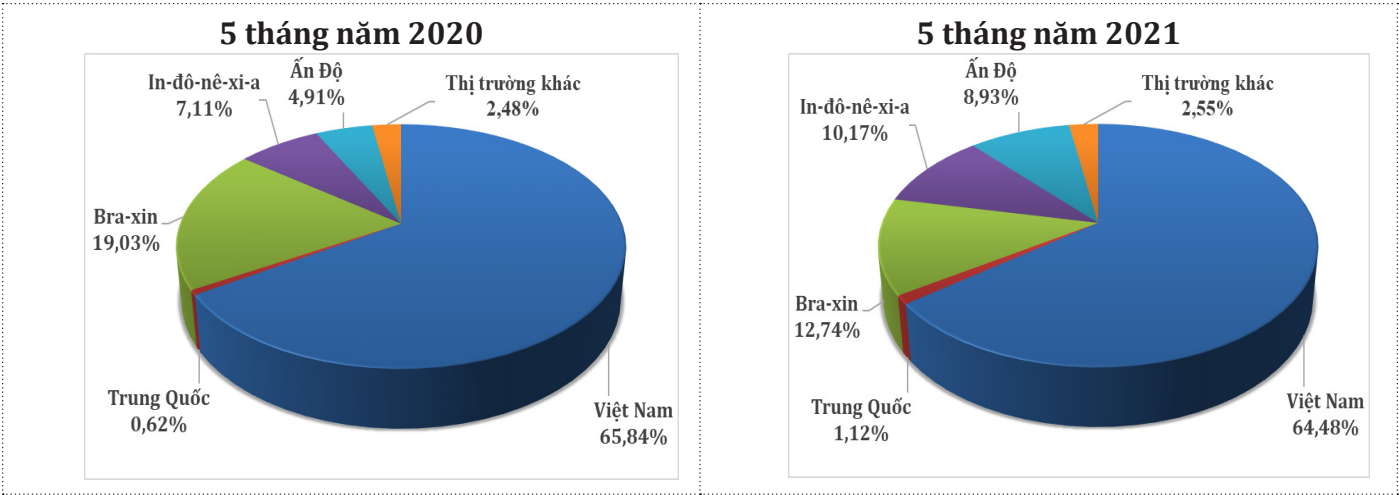
(\*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021 có sự chuyển dịch. Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin, nhưng tăng từ In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Trung Quốc.

Số liệu thống kê cho thấy, 5 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt xấp xỉ

23 nghìn tấn, trị giá 72,84 triệu USD, giảm 18,1% về lượng, nhưng tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 65,84% trong 5 tháng đầu năm 2020 xuống 64,48% trong 5 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu hạt tiêu khá ổn định. Trên thực tế, thị trường Hoa Kỳ luôn nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam với điều kiện CNF - người bán sẽ trả tiền vận chuyển, với tất cả rủi ro về chi phí vận chuyển đều do doanh nghiệp Việt Nam chịu. Thời hạn ký hợp đồng giao hàng luôn luôn dao động từ 1 tháng trở lên. Doanh nghiệp có

thể chủ động về nguồn hàng nhưng với khâu vận chuyển thì gặp khó khăn trong bối cảnh diễn biến dịch Covid-19 phức tạp. Trong ngắn hạn, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ gặp khó khăn do ảnh hưởng của làn sóng Covid-19 lần thứ 4.

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Người trồng chè tại Kê-ni-a đang chuyển dần sang trồng các loại cây khác do biến đổi khí hậu đe dọa việc trồng chè ở nước này.
- ▶ Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong nửa đầu năm 2021 đạt 136,9 nghìn tấn, trị giá 650 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm.
- ▶ Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 58,1 nghìn tấn, trị giá 94,9 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Kê-ni-a:** Theo nguồn africanews.com, ngành chè của Kê-ni-a đóng góp khoảng 4% vào Tổng sản phẩm quốc nội. Tuy nhiên, người trồng chè tại Kê-ni-a đang chuyển dần sang trồng các loại cây khác do biến đổi khí hậu đe dọa việc trồng chè ở nước này.

Kê-ni-a là nước có điều kiện tốt để trồng chè, nhưng hiện tại nhà xuất khẩu chè đen lớn nhất thế giới hiện đang phải chứng kiến những tác động của biến đổi khí hậu. Nhiệt độ tăng, lũ lụt và hạn hán là mối đe dọa đối với các đồn điền chè.

**Xri Lan-ca:** Theo nguồn Tân Hoa Xã, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong nửa đầu năm 2021 đạt

136,9 nghìn tấn, trị giá 650 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong nửa đầu năm 2021, với lượng đạt 17 nghìn tấn; Tiếp theo là I-rắc 16 nghìn tấn; Nga 13,3 nghìn tấn; Các TVQ Ả rập Thống nhất 10,2 nghìn tấn.

Đáng chú ý, Xri Lan-ca xuất khẩu chè tới thị trường Trung Quốc đạt 7,4 nghìn tấn, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, xuất khẩu chè tới thị trường I-ran chỉ đạt 6,3 nghìn tấn, giảm 29,2% so với cùng kỳ năm 2020.

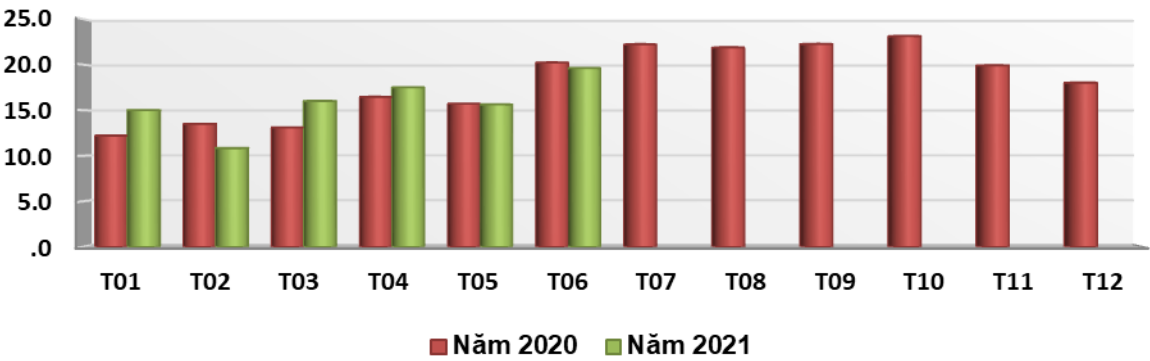


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 19,6 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với tháng 6/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 6/2021, đạt 1.761,1 USD/tấn, tăng 5,8% so với tháng 6/2020. Trong nửa

đầu năm 2021, xuất khẩu chè đạt 58,1 nghìn tấn, trị giá 94,9 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong nửa đầu năm 2021 đạt 1.632,9 USD/tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong nửa đầu năm 2021 chè của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan và Nga. Lượng xuất khẩu tới 3 thị trường này chiếm 55,4% tổng lượng chè xuất khẩu. Trong đó, lượng và trị giá xuất khẩu tới Pa-ki-xtan và thị trường Đài Loan tăng trưởng khá, xuất khẩu sang

Nga lại giảm.  
Đáng chú ý chè xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, I-rắc và Ấn Độ tăng rất mạnh trong nửa đầu năm 2021; Trong đó, lượng và trị giá xuất khẩu tới thị trường Ấn Độ tiếp tục tăng rất cao.

Xuất khẩu chè tới các thị trường chính trong 6 tháng đầu năm 2021

| Thị trường               | 6 tháng năm 2021 |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2020 (%) |         |        | Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%) |          |
|--------------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|---------------------------------|----------|
|                          | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá TB | Năm 2021                        | Năm 2020 |
| Tổng                     | 58.090           | 94.857              | 1.632,9          | 0,3                         | 4,4     | 4,1    | 100,0                           | 100,0    |
| Pa-ki-xtan               | 17.274           | 33.405              | 1.933,8          | 12,0                        | 14,4    | 2,1    | 29,7                            | 26,6     |
| Đài Loan                 | 8.425            | 12.981              | 1.540,8          | 15,1                        | 12,9    | -2,0   | 14,5                            | 12,6     |
| Nga                      | 6.501            | 10.330              | 1.589,0          | -11,8                       | -7,0    | 5,4    | 11,2                            | 12,7     |
| Trung Quốc               | 5.405            | 8.391               | 1.552,4          | 59,4                        | 62,4    | 1,9    | 9,3                             | 5,9      |
| I-rắc                    | 3.376            | 5.104               | 1.511,7          | 51,4                        | 64,4    | 8,6    | 5,8                             | 3,8      |
| Hoa Kỳ                   | 2.846            | 3.940               | 1.384,5          | 0,1                         | 8,9     | 8,8    | 4,9                             | 4,9      |
| In-đô-nê-xi-a            | 3.157            | 3.310               | 1.048,6          | -46,9                       | -37,5   | 17,8   | 5,4                             | 10,3     |
| Ấn Độ                    | 1.533            | 1.939               | 1.264,9          | 206,6                       | 191,6   | -4,9   | 2,6                             | 0,9      |
| Ma-lay-xi-a              | 1.863            | 1.390               | 746,1            | 16,2                        | 17,5    | 1,1    | 3,2                             | 2,8      |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 719              | 1.328               | 1.846,6          | -35,1                       | -22,6   | 19,3   | 1,2                             | 1,9      |
| Thị trường khác          | 6.991            | 12.739              | 1.822,2          | -31,4                       | -30,3   | 1,6    | 12,0                            | 17,6     |

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



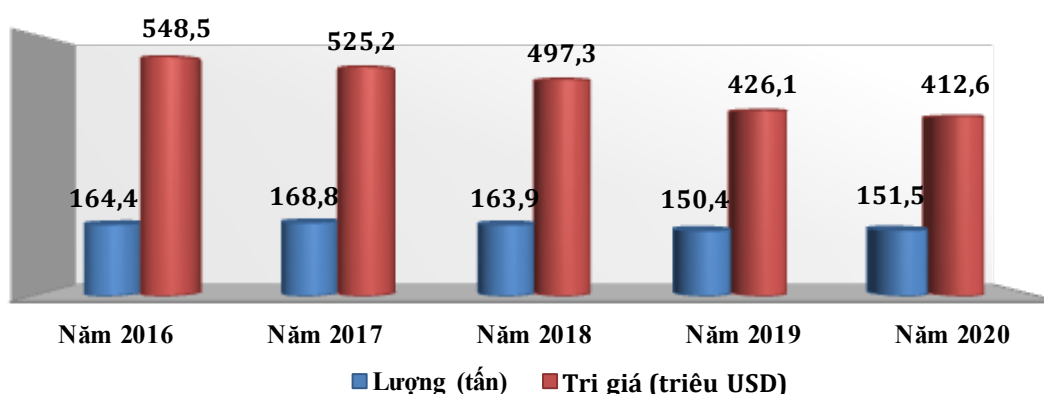
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Nga trong giai đoạn năm 2016 – 2020 có xu hướng giảm, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn này giảm 1,9% về lượng và giảm 6,8% về trị giá. Trong năm 2020, nhập khẩu chè của Nga đạt 151,5 nghìn tấn, trị giá 412,6 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với năm 2016. Giá trung bình chè nhập khẩu của Nga trong giai đoạn năm

2016 – 2020 giảm dần từ 3.335,1 USD/tấn trong năm 2016, xuống còn 2.723,2 USD/tấn trong năm 2020.

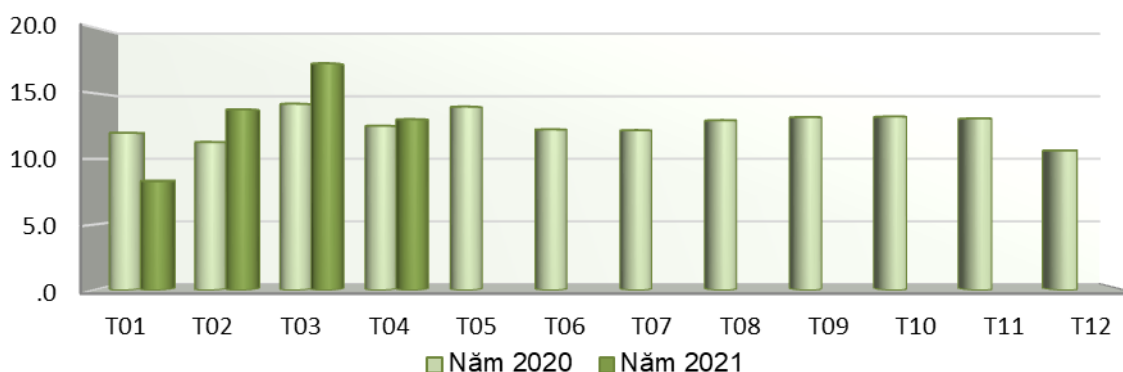
Trong 4 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu chè của Nga có dấu hiệu phục hồi, đạt 52,3 nghìn tấn, trị giá 152,2 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 13,4% về trị giá. Giá nhập khẩu chè bình quân của Nga đạt 2.907,1 USD/tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2020.

**Lượng và trị giá nhập khẩu chè của Nga giai đoạn năm 2016 - 2020**



*Nguồn: ITC*

**Nga nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng năm 2020 - 2021**  
(ĐVT: Nghìn tấn)



*Nguồn: ITC*

Nga tăng mạnh nhập khẩu chè từ nhiều thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2021, trong khi đó giảm mạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Nhập khẩu chè từ Việt Nam đạt 4 nghìn tấn, trị giá 6,7 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu từ Việt Nam ở mức 1.684,4 USD/tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 10,6%, giảm 3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Do chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Nga là chè sơ chế ở dạng thô, có chất lượng không cao, giá thấp nên mặc dù khối lượng xuất khẩu khá lớn nhưng trị giá vẫn ở mức thấp. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này doanh nghiệp cần đầu tư mạnh vào dây chuyền sản xuất, để đưa các sản phẩm chè sơ chế vào chế biến, xây dựng thương hiệu của doanh

nh nghiệp, để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Theo nguồn [worldstopexports.com](http://worldstopexports.com), mặc dù nhu cầu nhập khẩu chè có xu hướng giảm mạnh do xu hướng tiêu dùng của người Nga có sự thay đổi, nhưng Nga vẫn là thị trường nhập khẩu lớn thứ 3 thế giới về trị giá nhập khẩu trong năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu chè của Nga chiếm 6,2% tổng trị giá nhập khẩu chè trên toàn cầu. Trong khi đó, trị giá và lượng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp. do đó vẫn còn rất nhiều cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu chè đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường Nga trong thời gian tới. Đặc biệt, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EAEU sẽ thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường này, khi thuế suất về 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực.



### Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Nga trong 4 tháng đầu năm 2021

| Thị trường               | 4 tháng năm 2021 |                     |                | So với 4 tháng năm 2020 (%) |             |            | Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%) |              |
|--------------------------|------------------|---------------------|----------------|-----------------------------|-------------|------------|---------------------------------|--------------|
|                          | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá (USD/tấn)  | Lượng                       | Trị giá     | Giá        | Năm 2021                        | Năm 2020     |
| <b>Tổng</b>              | <b>52.347</b>    | <b>152.177</b>      | <b>2.907,1</b> | <b>4,8</b>                  | <b>13,4</b> | <b>8,2</b> | <b>138,3</b>                    | <b>137,1</b> |
| Ấn Độ                    | 13.085           | 37.858              | 2.893,3        | -19,6                       | 3,9         | 29,2       | 34,6                            | 44,7         |
| Kê-ni-a                  | 10.268           | 22.451              | 2.186,6        | 57,2                        | 43,6        | -8,7       | 27,1                            | 17,9         |
| Xri Lan-ca               | 9.778            | 38.715              | 3.959,2        | 1,5                         | 4,5         | 2,9        | 25,8                            | 26,4         |
| Trung Quốc               | 5.806            | 15.856              | 2.731,1        | 24,4                        | 31,1        | 5,4        | 15,3                            | 12,8         |
| Việt Nam                 | 3.998            | 6.734               | 1.684,4        | -18,9                       | -15,8       | 3,8        | 10,6                            | 13,5         |
| In-đô-nê-xi-a            | 2.564            | 5.162               | 2.013,0        | 18,2                        | 35,0        | 14,2       | 6,8                             | 6,0          |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 1.753            | 8.991               | 5.128,8        | 18,1                        | 19,3        | 1,0        | 4,6                             | 4,1          |
| Ấc-hen-ti-na             | 1.360            | 1.448               | 1.064,5        | 40,5                        | 19,8        | -14,7      | 3,6                             | 2,7          |
| Ca-dắc-xtan              | 1.140            | 5.165               | 4.532,2        | 28,1                        | 21,3        | -5,3       | 3,0                             | 2,4          |
| Tan-za-ni-a              | 752              | 1.423               | 1.893,4        | 50,1                        | 53,7        | 2,4        | 2,0                             | 1,4          |
| Thị trường khác          | 1.844            | 8.374               | 4.540,1        | -4,4                        | 15,0        | 20,3       | 4,9                             | 5,3          |

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Nga nhập khẩu nhiều nhất là chủng loại chè đen, trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 47,9 nghìn tấn, trị giá 137,5 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.871,9 USD/tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2020. Ấn Độ, Kê-ni-a, Xri Lan-ca là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng chè đen cho Nga. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ 3 thị trường này chiếm 68,7%

về lượng và chiếm 71,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá 14,7 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho Nga, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 84,4% tổng lượng chè xanh nhập khẩu của Nga.

### Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Nga trong 4 tháng đầu năm 2021

| Chủng loại/<br>Thị trường | 4 tháng năm 2021 |                     |                | So với 4 tháng năm 2020 (%) |             |            | Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%) |              |
|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|-----------------------------|-------------|------------|---------------------------------|--------------|
|                           | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá (USD/tấn)  | Lượng                       | Trị giá     | Giá        | Năm 2021                        | Năm 2020     |
| <b>Chè đen</b>            | <b>47.879</b>    | <b>137.504</b>      | <b>2.871,9</b> | <b>4,2</b>                  | <b>12,8</b> | <b>8,2</b> | <b>100,0</b>                    | <b>100,0</b> |
| Ấn Độ                     | 13.060           | 37.629              | 2.881,3        | -19,4                       | 4,0         | 29,1       | 27,3                            | 35,3         |
| Kê-ni-a                   | 10.230           | 22.359              | 2.185,7        | 58,0                        | 44,7        | -8,4       | 21,4                            | 14,1         |
| Xri Lan-ca                | 9.595            | 37.779              | 3.937,5        | 2,2                         | 5,4         | 3,1        | 20,0                            | 20,4         |
| Việt Nam                  | 3.892            | 6.521               | 1.675,3        | -18,3                       | -15,4       | 3,5        | 8,1                             | 10,4         |
| In-đô-nê-xi-a             | 2.453            | 4.845               | 1.974,8        | 17,1                        | 34,3        | 14,7       | 5,1                             | 4,6          |
| Thị trường khác           | 8.649            | 28.371              | 3.280,2        | 23,6                        | 22,5        | -0,9       | 18,1                            | 15,2         |
| <b>Chè xanh</b>           | <b>4.468</b>     | <b>14.675</b>       | <b>3.284,1</b> | <b>10,7</b>                 | <b>19,3</b> | <b>7,7</b> | <b>100,0</b>                    | <b>100,0</b> |
| Trung Quốc                | 3.769            | 10.768              | 2.857,2        | 18,2                        | 28,2        | 8,4        | 84,4                            | 79,0         |
| Xri Lan-ca                | 184              | 936                 | 5.093,4        | -23,8                       | -22,2       | 2,2        | 4,1                             | 6,0          |
| In-đô-nê-xi-a             | 111              | 317                 | 2.855,9        | 46,1                        | 46,1        | 0,0        | 2,5                             | 1,9          |
| Việt Nam                  | 105              | 212                 | 2.011,9        | -34,5                       | -25,1       | 14,3       | 2,4                             | 4,0          |
| Giê-oóc-gi-a              | 65               | 59                  | 910,4          | 199,5                       | 78,8        | -40,3      | 1,5                             | 0,5          |
| Thị trường khác           | 235              | 2.383               | 10.148,6       | -32,7                       | 10,0        | 63,5       | 5,3                             | 8,7          |

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Chè xanh Mã HS: 090210, 090220 và chè đen mã HS: 090230, 090240)

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, giá xuất khẩu sản lát, tinh bột sản của Thái Lan ổn định, giá thu mua tinh bột sản tăng, giá sản nguyên liệu giảm.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 611,69 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Trong 10 ngày giữa tháng 7/2021, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 485 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi điều chỉnh giá thu mua tinh bột sản lên mức 14,1 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan cũng giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 255 – 265 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi điều chỉnh giảm giá sản nguyên liệu xuống mức 2,25-2,80 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 5 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 2,45 triệu tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 18,39 tỷ Baht (tương đương 563,38 triệu USD), tăng 49,1% về lượng và tăng 71,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,97% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan với 2,44 triệu tấn, trị giá 18,38 tỷ Baht (tương đương 563,22 triệu USD), tăng 49,1% về lượng và tăng 71,5% về trị giá so với cùng kỳ

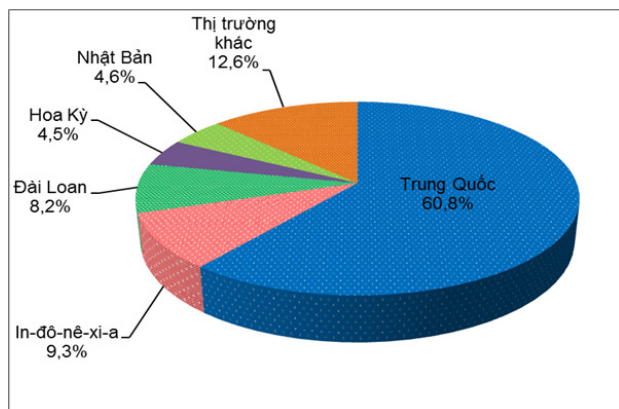
năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,03063 USD).

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 1,53 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 20,93 tỷ Baht (tương đương 641,23 triệu USD), tăng 30,5% về lượng và tăng 37,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 73,7% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 1,13 triệu tấn, trị giá 15,18 tỷ Baht (tương đương 465,09 triệu USD), tăng 58,3% về lượng và tăng 69,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 7,6%, với 117,31 nghìn tấn, tăng 21,6% và Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 3,6%, với 55,33 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2020.

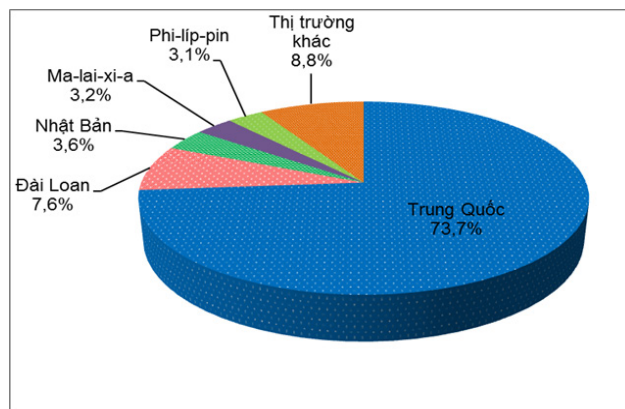
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Phi-líp-pin và Ma-lai-xi-a tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm.

**Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan**  
(% tính theo lượng)

**5 tháng đầu năm 2020**



**5 tháng đầu năm 2021**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tính từ đầu năm đến ngày 09/7/2021, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã xuống giống được 42.703 ha sắn, trong đó vụ Đông Xuân là 36.518 ha, vụ Hè Thu là 6.185 ha. Ước năng suất đạt 33,5 tấn/ha, sản lượng đạt 1.430.550 tấn. Trong 6 tháng đầu năm 2021, ước khối lượng củ sắn đưa vào chế biến khoảng 895.936 tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020, sản xuất được 223.984 tấn bột. Dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ tinh bột sắn thành phẩm tại Tây Ninh giảm 30% so với thời điểm trước khi bùng dịch, sụt giảm mạnh nhất ở mảng bột công nghiệp.

Theo báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Gia Lai, trong vòng 3 năm gần đây, bệnh khảm lá sắn liên tục gây hại hầu hết vùng trồng sắn ở các huyện phía Đông và Đông Nam của

tỉnh. Tính đến ngày 23/6/2021, bệnh khảm lá sắn gây hại với diện tích nhiễm trên 1.000 ha, tập trung nhiều nhất tại các huyện An Khê, Ia Pa, Krông Pa. Theo đánh giá, bệnh khảm lá sắn rất nguy hiểm, có khả năng lây lan nhanh và rất khó phòng trừ.

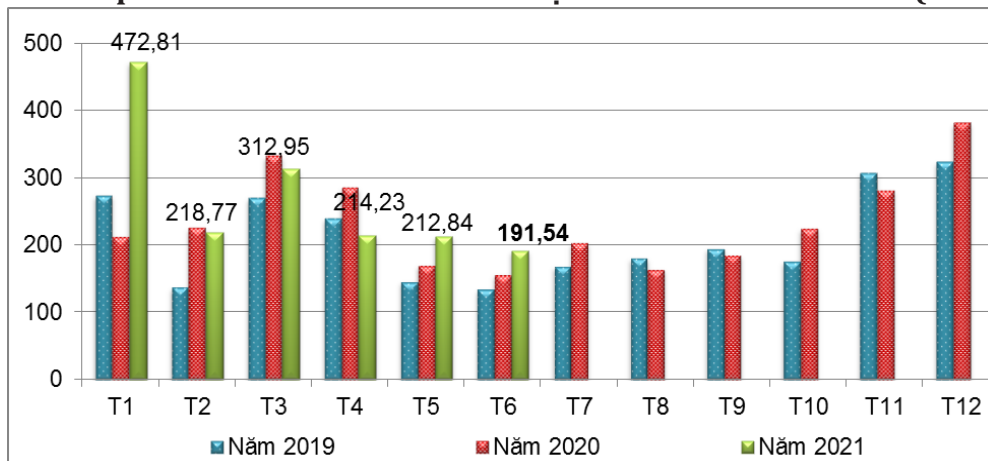
Tại Kon Tum, diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn cũng đang tăng nhanh khiến ngành nông nghiệp tỉnh khẩn trương thực hiện các biện pháp ngăn chặn. Tính đến ngày 07/7/2021, toàn tỉnh đã có 363 ha sắn bị nhiễm bệnh khảm lá. Trong đó, thành phố Kon Tum là địa phương có diện tích sắn nhiễm bệnh nhiều nhất với trên 315 ha; Số còn lại xảy ra ở các huyện Đăk Tô, Ngọc Hồi, Sa Thầy. Bệnh chủ yếu gây hại trên diện tích sắn trái vụ (trồng vào tháng 9/2020, thu hoạch vào tháng 9/2021).

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2021 xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 191,53 nghìn tấn, trị giá 83,16 triệu USD, so với tháng 6/2020 tăng 23,2% về lượng và tăng 56,7% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản

phẩm từ sản ở mức 434,2 USD/tấn, tăng 27,2% so với tháng 6/2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 611,69 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Tháng 6/2021, xuất khẩu sản đạt 36,27 nghìn tấn, trị giá 9,3 triệu USD, so với tháng 6/2020 giảm 33,9% về lượng và giảm 29,4% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 256,5 USD/tấn, tăng 6,9% so với tháng 6/2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản đạt 601,45 nghìn tấn, trị giá 153,7 triệu USD, tăng 47,7% về lượng và tăng 69% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 6/2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc vẫn là nhiều nhất, chiếm 92,4% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, đạt 176,94 nghìn tấn, trị giá 76,79 triệu USD, so với tháng 6/2020 tăng 26,2% về lượng và tăng 61,6% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu

*Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan* năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,48 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 566,15 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thời gian gần đây, nguồn cung sản tươi nguyên liệu của Việt Nam giảm,, thị trường sản lát khô của Việt Nam vẫn ổn định. Tồn kho sản lát của Trung Quốc nhìn chung vẫn ở mức thấp. Trong khi nguồn cung nguyên liệu sản tươi của Việt Nam giảm, nguồn cung nguyên liệu sản tươi ở khu vực miền Nam không đủ để duy trì hoạt động sản xuất, khiến cho sản lượng tinh bột sản liên tục giảm. Một số nhà máy sản xuất tinh bột sản tại khu vực phía Bắc đã dừng sản xuất do nguồn cung sản tươi thấp.

### Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

| Thị trường      | Tháng 6/2021   |                     | So với tháng 6/2021 |             | 6 tháng đầu năm 2021 |                     | So với 6 tháng đầu năm 2020 |             |
|-----------------|----------------|---------------------|---------------------|-------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng               | Trị giá     | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá     |
| <b>Tổng</b>     | <b>191.537</b> | <b>83.161</b>       | <b>23,2</b>         | <b>56,7</b> | <b>1.590.899</b>     | <b>611.691</b>      | <b>15,6</b>                 | <b>29,9</b> |
| Trung Quốc      | 176.945        | 76.795              | 26,2                | 61,6        | 1.479.526            | 566.153             | 18,1                        | 32,8        |
| Hàn Quốc        | 8.205          | 2.940               | -2,9                | 21,4        | 65.870               | 22.055              | 18,6                        | 42,9        |
| Đài Loan        | 2.211          | 1.085               | -32,4               | -17,5       | 18.314               | 8.853               | -14,9                       | 1,1         |
| Phi-líp-pin     | 1.116          | 503                 | 59,7                | 78,6        | 4.840                | 2.202               | -9,7                        | 4,8         |
| Pa-ki-xtan      | 493            | 359                 |                     |             | 2.125                | 1.518               | 376,5                       | 483,2       |
| Nhật Bản        | 106            | 56                  | -68,6               | -59,8       | 259                  | 159                 | -86,1                       | -81,4       |
| Ma-lai-xi-a     | 61             | 26                  | -77,2               | -80,2       | 1.719                | 850                 | -91,4                       | -89,7       |
| Thị trường khác | 2.400          | 1.398               | 7,0                 | 12,0        | 18.246               | 9.901               | 0,6                         | 14,1        |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Bộ Nghề cá Ấn Độ đã lên kế hoạch thiết lập giá sàn cho tôm cỡ 100 con/kg ở mức 200 Rupee/kg (tương đương 2,68 USD/kg).
- ▶ 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 53,7 tỷ NOK (tương đương 6,3 tỷ USD), tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,12 tỷ USD, tăng 14,39% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 11,1% trong 6 tháng đầu năm 2020, xuống còn 10,2% trong 6 tháng đầu năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Bộ Nghề cá Ấn Độ đã lên kế hoạch thiết lập giá sàn cho tôm cỡ 100 con/kg ở mức 200 Rupee/kg (tương đương 2,68 USD/kg).

Tại Andhra Pradesh, giá tôm cỡ 50 con/kg và lớn hơn đã giảm từ tháng 2/2021 và hiện vẫn ở dưới chi phí sản xuất. Giá tôm cỡ 100/kg con tại bang này giảm xuống 180 Rupee/kg (tương đương 2,41 USD/kg).

Giá tôm tại Ấn Độ giảm do xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc gặp khó khăn và thiếu lao động. Số lượng người lao động tại các nhà máy chế biến thủy sản của Ấn Độ ở mức thấp, trong khi hiện nay đang là thời điểm thu hoạch tôm tại Ấn Độ, nguồn cung tôm nguyên liệu đang dồi dào.

Trong khi xuất khẩu tôm cỡ lớn của Ấn Độ sang Hoa Kỳ tăng, thì xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc (thị trường nhập khẩu 70% lượng tôm cỡ nhỏ 80-140 con/kg của Ấn Độ) gặp khó khăn. Nhiều cảng của Trung Quốc hạn chế nhập khẩu tôm từ Ấn Độ.

Các nhà chế biến xuất khẩu tôm Ấn Độ cũng gặp khó khăn về vấn đề container vận chuyển không ổn định, trong khi Chính phủ Ấn Độ mới đây đã ngừng gói hỗ trợ xuất khẩu 7%.

Giá tôm cỡ lớn hơn được dự báo tăng trong tuần cuối tháng 7/2021.

- Na Uy: 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 53,7 tỷ NOK (tương đương 6,3 tỷ USD), tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu cá tuyết của Na Uy đạt 5,3 tỷ NOK (tương đương 618,9 triệu USD), giảm 8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, lượng cá tuyết tươi xuất khẩu đạt 49 nghìn tấn, lượng cá tuyết đông lạnh xuất khẩu đạt 44,3

nghìn tấn.

Xuất khẩu cá hồi Đại Tây Dương nuôi của Na Uy trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 562 nghìn tấn, trị giá 35,3 tỷ NOK (tương đương 4,1 tỷ USD), tăng 12% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Ba Lan, Pháp và Hoa Kỳ là các thị trường nhập khẩu cá hồi lớn nhất của Na Uy; giá xuất khẩu cá hồi tươi nguyên con trung bình giảm từ 64,96 NOK/kg (tương đương 7,59 USD/kg), xuống còn 58,30 NOK/kg (tương đương 6,81 USD/kg).

Ngành cá nổi của Na Uy đã xuất khẩu 165,5 nghìn tấn cá trích, trị giá 1,8 tỷ NOK (tương đương 210,2 triệu USD), tăng 2% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; xuất khẩu cá thu đạt 116,5 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ NOK, tương đương về lượng, nhưng giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về thương mại cua, trong 6 tháng đầu năm 2021, Na Uy xuất khẩu 1.100 tấn cua huỳnh đế, trị giá 426 triệu NOK (tương đương 49,7 triệu USD), tăng 85% về lượng và tăng 104% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu cua tuyết của Na Uy nửa đầu năm 2021 đạt 3.500 tấn, trị giá 593 triệu NOK (tương đương 69,2 triệu USD), tăng 246% về lượng và tăng 318% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu tôm của Na Uy 6 tháng đầu năm 2021 đạt 7.200 tấn, trị giá 461 triệu NOK (tương đương 53,8 triệu USD), tăng 29% về lượng và tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thụy Điển, Anh và Phần Lan là những thị trường lớn nhất cho tôm Na Uy.



## THÁNG 6/2021, XUẤT KHẨU THỦY SẢN TIẾP TỤC PHỤC HỒI

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 6/2021 đạt 849 triệu USD, tăng 7,42% so với tháng 5/2021 và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,12 tỷ USD, tăng 14,39% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã phục hồi về trước mức đại dịch Covid-19.

Tháng 6/2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ, Thái Lan, Úc, Ca-na-đa, Đức, Nga, Ý... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong khi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Anh giảm. Nửa đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của

Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm.

Tháng 7/2021, dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại các tỉnh phía Nam sẽ phần nào ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên, với sự quyết liệt của Chính phủ, sự hỗ trợ tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa của các Bộ, ngành và chính quyền địa phương, cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp, xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sẽ nhanh chóng phục hồi sau khi dịch Covid-19 được khống chế.

**Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2021**

| Thị trường      | Tháng 6/2021<br>(nghìn USD) | So với tháng<br>5/2021 (%) | So với tháng<br>6/2020 (%) | 6 tháng năm<br>2021<br>(nghìn USD) | So với 6 tháng<br>năm 2020 (%) |
|-----------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng</b>     | <b>849.050</b>              | <b>7,4</b>                 | 18,8                       | <b>4.121.115</b>                   | <b>14,4</b>                    |
| Hoa Kỳ          | 235.341                     | 28,6                       | 44,0                       | 902.164                            | 38,0                           |
| Nhật Bản        | 127.037                     | 3,4                        | 5,0                        | 679.055                            | 1,6                            |
| Trung Quốc      | 90.457                      | -5,7                       | -21,0                      | 438.364                            | -9,2                           |
| Hàn Quốc        | 71.330                      | 6,8                        | 4,9                        | 365.903                            | 4,3                            |
| Anh             | 30.568                      | 6,9                        | -4,1                       | 147.486                            | 5,0                            |
| Thái Lan        | 21.995                      | -6,1                       | 32,9                       | 132.838                            | 25,4                           |
| Úc              | 23.881                      | 4,6                        | 72,2                       | 130.013                            | 59,8                           |
| Ca-na-đa        | 27.372                      | 36,4                       | 50,3                       | 127.806                            | 18,3                           |
| Hà Lan          | 18.839                      | -11,9                      | 3,8                        | 99.231                             | 4,8                            |
| Đức             | 17.831                      | -16,9                      | 31,3                       | 91.987                             | 19,4                           |
| Nga             | 1.518                       | -12,8                      | 84,2                       | 87.470                             | 64,1                           |
| Hồng Kông       | 14.229                      | 1,7                        | 22,6                       | 68.089                             | 8,7                            |
| Ý               | 10.995                      | -11,3                      | 66,9                       | 62.987                             | 78,7                           |
| Ma-lai-xi-a     | 10.054                      | -9,9                       | 14,0                       | 57.979                             | 16,5                           |
| Bỉ              | 11.009                      | 12,1                       | 7,5                        | 56.827                             | 3,3                            |
| Thị trường khác | 136.594                     | 1,2                        | 40,2                       | 672.916                            | 15,3                           |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC NỬA ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu thủy sản của nước này tháng 6/2021 đạt 121,4 nghìn tấn, trị giá 457,45 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với tháng 6/2020. Nửa đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 714,08 nghìn tấn, trị giá 2,7 tỷ USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Hàn Quốc, đạt 72,93 nghìn tấn, trị giá 367,97 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 11,1% trong 6 tháng đầu năm 2020, xuống còn 10,2% trong 6 tháng đầu năm 2021.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

| Thị trường      | Tháng 6/2021   |                     | So với tháng 6/2020 (%) |            | 6 tháng đầu năm 2021 |                     | So với 6 tháng đầu năm 2020 (%) |            | Tỷ trọng theo lượng 6 tháng đầu năm (%) |          |
|-----------------|----------------|---------------------|-------------------------|------------|----------------------|---------------------|---------------------------------|------------|-----------------------------------------|----------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá    | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                           | Trị giá    | Năm 2021                                | Năm 2020 |
| <b>Tổng</b>     | <b>121.451</b> | <b>457.451</b>      | <b>14,7</b>             | <b>7,9</b> | <b>714.080</b>       | <b>2.704.516</b>    | <b>10,5</b>                     | <b>7,3</b> | 100,0                                   | 100,0    |
| Nga             | 41.684         | 96.295              | 194,8                   | 33,6       | 184.159              | 499.582             | 32,0                            | 10,2       | 25,8                                    | 21,6     |
| Trung Quốc      | 24.879         | 89.524              | 30,6                    | 12,8       | 181.997              | 566.285             | 4,9                             | 1,9        | 25,5                                    | 26,8     |
| Việt Nam        | 12.684         | 69.844              | 12,4                    | 5,6        | 72.935               | 367.971             | 1,7                             | 9,4        | 10,2                                    | 11,1     |
| Na-uy           | 6.625          | 44.845              | 24,0                    | 26,7       | 56.959               | 301.210             | 51,6                            | 39,3       | 8,0                                     | 5,8      |
| Hoa Kỳ          | 7.469          | 24.313              | 29,8                    | 32,2       | 40.094               | 115.460             | 7,8                             | 8,2        | 5,6                                     | 5,8      |
| Thái Lan        | 2              | 16.740              | 5,9                     | 19,7       | 10.743               | 92.786              | 16,5                            | 33,2       | 1,5                                     | 1,4      |
| Đài Loan        | 2.826          | 14.834              | 40,2                    | 130,3      | 18.451               | 74.505              | 39,4                            | 116,8      | 2,6                                     | 2,0      |
| Pê-ru           | 3.686          | 12.803              | 102,1                   | 49,8       | 30.627               | 85.368              | 105,2                           | 36,3       | 4,3                                     | 2,3      |
| Nhật Bản        | 2.007          | 9.650               | 27,1                    | 2,8        | 12.420               | 66.407              | 12,7                            | 35,8       | 1,7                                     | 1,7      |
| Ca-na-đa        | 427            | 8.484               | 4,9                     | 35,9       | 2.972                | 45.897              | 15,2                            | 19,1       | 0,4                                     | 0,4      |
| Thị trường khác | 19.162         | 70.119              | -56,9                   | -35,1      | 102.723              | 489.045             | -24,3                           | -18,2      | 14,4                                    | 21,0     |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Hàn Quốc

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Tổng mức tiêu thụ đồ nội thất bọc nệm toàn thế giới đạt gần 70 tỷ USD.*
- ▶ *Tiêu thụ đồ nội thất văn phòng của châu Âu dự kiến sẽ phục hồi trong hai năm tới.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh giảm.*
- ▶ *Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,2 tỷ USD, tăng 62,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,4 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ năm 2020.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Thế giới:** Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), tiêu thụ đồ nội thất bọc nệm trên thế giới (theo giá sản xuất) đạt gần 70 tỷ USD. Khoảng 80% tiêu thụ đồ nội thất bọc nệm trên thế giới diễn ra tại 10 thị trường lớn là: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Anh, Ấn Độ, Pháp, Úc, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Ý.

**Châu Âu:** Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến xu hướng làm việc của mọi người và ảnh hưởng đến lĩnh vực nội thất văn phòng. Do đó, tiêu thụ đồ nội thất văn phòng ở châu Âu giảm xuống còn khoảng 7,7 tỷ EUR trong năm 2020. Đức,

Ba Lan và Thụy Sĩ là một trong những thị trường lớn nhất trong khu vực có mức giảm nhẹ. Theo CSIL, tiêu thụ đồ nội thất văn phòng của châu Âu dự kiến sẽ phục hồi trong hai năm tới.

Tác động của đại dịch dẫn đến việc đánh giá lại các chính sách phân phối và xem xét lại một phần danh mục đầu tư của các nhà sản xuất đồ nội thất văn phòng. Xu hướng người làm việc tại nhà ngày càng tăng, do đó ghế ngồi văn phòng được thiết kế tốt hơn so với các sản phẩm khác. Việc sử dụng bàn làm việc có thể điều chỉnh độ cao cũng tăng lên. Sự mở rộng nhanh chóng của màn hình đèn bàn viết, vách ngăn độc lập...

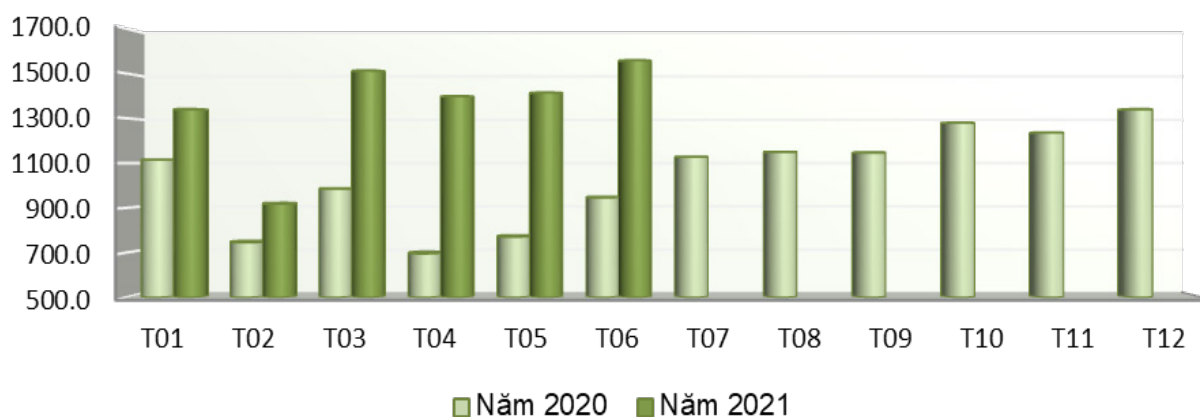


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 6/2021 đạt 1,55 tỷ USD, tăng 63,2% so với tháng 6/2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,23 tỷ USD, tăng 59% so với tháng 6/2020. Tính chung trong nửa đầu

năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,2 tỷ USD, tăng 62,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,4 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ năm 2020.

### Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong nửa đầu năm 2021, ngành gỗ tiếp tục là ngành hàng đạt tốc độ tăng trưởng vượt bậc. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường đều đạt ở mức cao. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 5 tỷ USD, tăng 93,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 814 triệu USD, tăng 27,1%; Nhật Bản đạt 704 triệu USD, tăng 17,2%; Hàn Quốc đạt 453,1 triệu USD, tăng 12,8%...

Từ nay đến cuối năm, doanh nghiệp ngành gỗ khá bận rộn do đơn hàng xuất khẩu đã được ký kết. Các Hiệp định Thương mại tự do có hiệu lực cũng góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, đà tăng trưởng bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và lan rộng ngay cả thị trường trong nước và tại các thị trường xuất khẩu chính. Điều này, khiến các doanh nghiệp ngành gỗ sẽ phải đối mặt với tình trạng ngưng trệ sản xuất, ảnh hưởng tới tiến độ giao hàng.

### Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

| Thị trường      | Tháng 6/2021<br>(nghìn USD) | So với tháng 6/2020 (%) | 6 tháng năm 2021<br>(nghìn USD) | So với 6 tháng năm 2020 (%) | Tỷ trọng 6 tháng (%) |              |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|
|                 |                             |                         |                                 |                             | Năm 2021             | Năm 2020     |
| <b>Tổng</b>     | <b>1.558.395</b>            | <b>63,2</b>             | <b>8.205.850</b>                | <b>62,6</b>                 | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Hoa Kỳ          | 1.021.972                   | 73,4                    | 5.038.185                       | 93,9                        | 61,4                 | 51,5         |
| Trung Quốc      | 137.394                     | 54,8                    | 814.013                         | 27,1                        | 9,9                  | 12,7         |
| Nhật Bản        | 122.978                     | 58,0                    | 703.990                         | 17,2                        | 8,6                  | 11,9         |
| Hàn Quốc        | 83.955                      | 48,0                    | 453.137                         | 12,8                        | 5,5                  | 8,0          |
| Anh             | 26.356                      | 102,2                   | 146.582                         | 53,6                        | 1,8                  | 1,9          |
| Ca-na-đa        | 26.545                      | 41,9                    | 130.795                         | 62,9                        | 1,6                  | 1,6          |
| Úc              | 15.348                      | -0,2                    | 85.106                          | 37,7                        | 1,0                  | 1,2          |
| Đức             | 9.679                       | 9,3                     | 72.113                          | 16,3                        | 0,9                  | 1,2          |
| Pháp            | 12.572                      | 43,3                    | 69.161                          | 31,8                        | 0,8                  | 1,0          |
| Ma-lai-xi-a     | 9.501                       | 67,7                    | 59.322                          | 111,3                       | 0,7                  | 0,6          |
| Thị trường khác | 92.095                      | 27,9                    | 633.445                         | 48,9                        | 7,7                  | 8,4          |

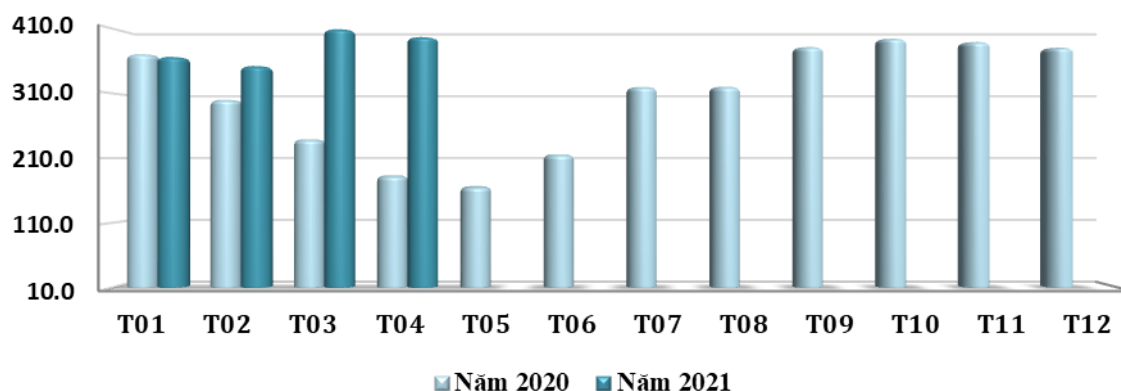
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong tháng 4/2021 đạt 397,3 triệu USD, tăng 117,4% so với tháng 4/2020. Trong 4 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 1,5 tỷ USD, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2020.

**Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2020 - 2021**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Ba Lan trong 4 tháng đầu năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 53,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh. Trong đó, trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 654,1 triệu USD, tăng 74% so với cùng kỳ năm 2020. Trị giá nhập khẩu từ thị trường Ba Lan đạt 163,5 triệu USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3 cho Anh, nhưng trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 7,5% trong tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Anh trong 4 tháng đầu năm 2021. Vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam khai thác, đặc biệt là việc tận dụng hiệu quả ưu đãi lợi thế từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Vương quốc Anh (UKVFTA).

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong 4 tháng đầu năm 2021**

| Thị trường      | Tháng 4/2021<br>(Nghìn USD) | So với tháng 4/2020 (%) | 4 tháng năm 2021<br>(Nghìn USD) | So với 4 tháng năm 2020 (%) | Tỷ trọng 4 tháng (%) |              |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|
|                 |                             |                         |                                 |                             | Năm 2021             | Năm 2020     |
| <b>Tổng</b>     | <b>397.269</b>              | <b>117,4</b>            | <b>1.525.795</b>                | <b>39,7</b>                 | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| Trung Quốc      | 146.811                     | 103,1                   | 654.127                         | 74,0                        | 42,9                 | 34,4         |
| Ba Lan          | 47.890                      | 674,2                   | 163.474                         | 30,9                        | 10,7                 | 11,4         |
| Việt Nam        | 31.858                      | 12,8                    | 114.051                         | 0,4                         | 7,5                  | 10,4         |
| Ý               | 21.839                      | 437,8                   | 80.104                          | 43,6                        | 5,2                  | 5,1          |
| Lít-va          | 19.700                      | 1704,0                  | 52.451                          | 54,7                        | 3,4                  | 3,1          |
| Đức             | 18.379                      | 114,2                   | 67.714                          | 27,2                        | 4,4                  | 4,9          |
| Ma-lai-xi-a     | 17.434                      | 106,1                   | 52.397                          | 12,2                        | 3,4                  | 4,3          |
| In-đô-nê-xi-a   | 8.984                       | 53,8                    | 24.379                          | 11,1                        | 1,6                  | 2,0          |
| Ấn Độ           | 8.366                       | 214,3                   | 25.890                          | 68,5                        | 1,7                  | 1,4          |
| Hoa Kỳ          | 8.243                       | 20,1                    | 33.785                          | 13,0                        | 2,2                  | 2,7          |
| Thị trường khác | 67.765                      | 76,1                    | 257.423                         | 16,3                        | 16,9                 | 20,3         |

Nguồn: ITC

Anh tăng mạnh nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 4 tháng đầu năm 2021. Trong đó, đồ nội thất nhà bếp là mặt hàng nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 72,16 triệu USD, tăng

76,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 458,8 triệu USD, tăng 51,5%; đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 680,3 triệu USD, tăng 34,1%...

**Anh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 4 tháng đầu năm 2021**

| Mã HS           | Tên hàng                            | Tháng 4/2021<br>(Nghìn USD) | So với tháng 4/2020 (%) | 4 tháng năm 2021<br>(Nghìn USD) | So với 4 tháng năm 2020 (%) | Tỷ trọng 4 tháng (%) |              |
|-----------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|
|                 |                                     |                             |                         |                                 |                             | Năm 2021             | Năm 2020     |
| <b>Tổng</b>     |                                     | <b>397.269</b>              | <b>117,4</b>            |                                 | <b>39,7</b>                 | <b>100,0</b>         | <b>100,0</b> |
| 940360          | Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 178.943                     | 113,8                   | 680.294                         | 34,1                        | 44,6                 | 46,4         |
| 940161 + 940169 | Ghế khung gỗ                        | 119.283                     | 131,5                   | 458.801                         | 51,5                        | 30,1                 | 27,7         |
| 940350          | Đồ nội thất phòng ngủ               | 66.645                      | 91,5                    | 263.337                         | 31,6                        | 17,3                 | 18,3         |
| 940340          | Đồ nội thất nhà bếp                 | 19.807                      | 201,4                   | 72.159                          | 76,7                        | 4,7                  | 3,7          |
| 940330          | Đồ nội thất văn phòng               | 12.591                      | 104,6                   | 51.204                          | 23,5                        | 3,4                  | 3,8          |

Nguồn: ITC

## MỘT SỐ QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VÀ THỰC PHẨM VÀO KHU VỰC BẮC ÂU

Để hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng nông sản và thực phẩm vào khu vực này, Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm Đan Mạch, Na Uy, Iceland, và Latvia đã tổng hợp tài liệu “Một số quy định nhập khẩu hàng nông sản và thực phẩm vào khu vực Bắc Âu”.

Trong các nước Bắc Âu, chỉ có Na Uy và Iceland không phải là thành viên của Liên minh châu Âu nhưng là thành viên của Khu vực Kinh tế châu Âu (EEA) nên có thể nói các quy định nhập khẩu đối với hàng nông sản và thực phẩm của các nước Bắc Âu gần như tương đồng với các quy định của EU.

Do vậy, tài liệu được chia làm ba phần: Phần đầu giới thiệu về các quy định nhập khẩu cơ bản

của EU, phần tiếp theo giới thiệu một số các quy định quốc gia bổ sung, và phần cuối cùng sẽ giới thiệu một số ấn phẩm và chuyên đề có liên quan.

Nội dung trong tài liệu chỉ để tham khảo. Các thông tin được cung cấp có thể không hoàn toàn chính xác do các chính sách liên tục được cập nhật và thay đổi. Các doanh nghiệp xuất khẩu nên kiểm tra toàn bộ các yêu cầu nhập khẩu với khách hàng của mình.

Chi tiết, xem tại link dưới đây:

<https://vietnordic.com/wp-content/uploads/2021/04/2021.03.15-Cac-qui-dinh-nhap-khau-nong-san-va-thuc-pham-vao-khu-vuc-Bac-Au.pdf>.

## TẠM THỜI THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VỀ CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN

Ngày 6/7/2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành văn bản số 4220: /BNN-QLCL về việc giám sát, thẩm định ATTP trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19

Theo đó, nhằm kịp thời giải quyết các thủ tục hành chính trong giám sát, thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm thủy sản; thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thủy sản xuất khẩu trong tình hình phức tạp của dịch bệnh, đảm bảo thúc đẩy thông suốt các hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đồng ý đề xuất của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tại văn bản số 826/QLCL-CL1 ngày 28/6/2021 việc tạm thời thực hiện các hoạt động nghiệp vụ (giám sát, thẩm định, thẩm tra, kiểm tra) về chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu bằng hình thức trực tuyến trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin theo đúng thủ tục quy định hiện hành đối với các trường hợp không thể tác nghiệp trực tiếp tại hiện trường do các tỉnh/thành phố áp dụng các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid-19.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.